

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**
- Sứ mệnh: Trường ĐH KHTN là trung tâm đào tạo đại học, sau đại học, cung cấp nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học liên ngành, khoa học công nghệ mũi nhọn, có năng lực sáng tạo, làm việc trong môi trường cạnh tranh quốc tế; là nơi thực hiện những nghiên cứu khoa học đỉnh cao tạo ra các sản phẩm tinh hoa đáp ứng nhu cầu phát triển KHCN và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của đất nước, phù hợp với xu thế phát triển thế giới.
- Địa chỉ trụ sở chính: cơ sở 1 tại 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5; cơ sở 2 tại Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức
- Trang thông tin điện tử: www.hcmus.edu.vn
- Trang thông tin tuyển sinh: tuyensinh.hcmus.edu.vn
- Tên tài khoản ngân hàng: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

Số tài khoản: 3714.0.1056908.00000, tại Kho bạc nhà nước Q.5, TP.HCM.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Sinh lý học người và động vật				11				11
1.1.2	Vi sinh vật học				15				15
1.1.3	Sinh lý học thực vật				3				3
1.1.4	Hoá sinh học				6				6
1.1.5	Sinh thái học				3				3
1.1.6	Di truyền học				2				2

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.7	Công nghệ sinh học				13				13
1.1.8	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				9				9
1.1.9	Vật lý chất rắn				1				1
1.1.10	Vật lý vô tuyến và điện tử				1				1
1.1.11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				16				16
1.1.12	Quang học				12				12
1.1.13	Vật lý địa cầu				3				3
1.1.14	Hoá hữu cơ				16				16
1.1.15	Hoá phân tích				1				1
1.1.16	Hoá lý thuyết và hoá lí				13				13
1.1.17	Khoa học vật liệu				7				7
1.1.18	Môi trường đất và nước				3				3
1.1.19	Toán giải tích					22			22
1.1.20	Đại số và lý thuyết số					12			12
1.1.21	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học					6			6
1.1.22	Cơ sở toán học cho tin học					7			7
1.1.23	Toán ứng dụng					13			13
1.1.24	Khoa học máy tính					13			13
1.1.25	Hệ thống thông tin					0			0
1.1.26	Quản lý tài nguyên và môi trường							3	3
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Vi sinh vật học				50				50
1.2.2	Sinh học thực nghiệm				94				94
1.2.3	Hoá sinh học				38				38
1.2.4	Sinh thái học				13				13
1.2.5	Di truyền học				49				49
1.2.6	Công nghệ sinh học				125				125
1.2.7	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				19				19
1.2.8	Vật lý vô tuyến và điện tử				19				19

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.9	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				47				47
1.2.10	Quang học				40				40
1.2.11	Vật lý địa cầu				1				1
1.2.12	Hoá vô cơ				6				6
1.2.13	Hoá hữu cơ				48				48
1.2.14	Hoá phân tích				56				56
1.2.15	Hoá lí thuyết và hoá lí				24				24
1.2.16	Khoa học vật liệu				28				28
1.2.17	Địa chất học				6				6
1.2.18	Khí tượng và khí hậu học				6				6
1.2.19	Hải dương học				2				2
1.2.20	Khoa học môi trường				14				14
1.2.21	Toán giải tích					27			27
1.2.22	Đại số và lí thuyết số					30			30
1.2.23	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học					11			11
1.2.24	Cơ sở toán học cho tin học					41			41
1.2.25	Toán ứng dụng					122			122
1.2.26	Khoa học máy tính					165			165
1.2.27	Hệ thống thông tin					61			61
1.2.28	Kỹ thuật điện tử					33			33
1.2.29	Vật lý kỹ thuật					50			50
1.2.30	Kỹ thuật địa chất					3			3
1.2.31	Quản lý tài nguyên và môi trường							34	34
2	Đại học				5804	8174			
2.1	Chính quy				5804	7899			
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngành Sinh học				1107				1107
2.1.1.2	Ngành Công nghệ sinh học				1391				1391
2.1.1.3	Ngành Vật lý học				476				476
2.1.1.4	Ngành Hóa học				1480				1480

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.5	Ngành Khoa học vật liệu				594				594
2.1.1.6	Ngành Địa chất học				176				176
2.1.1.7	Ngành Hải dương học				95				95
2.1.1.8	Ngành Khoa học môi trường				485				485
2.1.1.9	Ngành Toán học					1024			1024
2.1.1.10	Ngành Khoa học dữ liệu					112			112
2.1.1.11	Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin					4243			4243
2.1.1.12	Ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học					498			498
2.1.1.13	Ngành Công nghệ vật liệu					39			39
2.1.1.14	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường					375			375
	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông					1386			1386
	Ngành Kỹ thuật hạt nhân					147			147
	Ngành Vật lý Y khoa					71			71
	Ngành Kỹ thuật địa chất					4			4
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Công nghệ thông tin					275			275
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								
1	Công nghệ thông tin					752			752

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo quy định của

Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM;

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành IV						
-Sinh học	150	194		232	150	
Mã tổ hợp: A02					22	18
Mã tổ hợp: B00		179	16		117	18
Mã tổ hợp: B08					11	18
Mã tổ hợp: D08		10	16			
Mã tổ hợp: D90		5	16			
-Sinh học_BT	25	2				
Mã tổ hợp: B00		2	16			
Mã tổ hợp: D08		0	16			
Mã tổ hợp: D90		0	16			
-Sinh học_CLC		15		35	37	
Mã tổ hợp: A02					2	18
Mã tổ hợp: B00		10	16		29	18
Mã tổ hợp: B08					6	18
Mã tổ hợp: D08		4	16			
Mã tổ hợp: D90		1	16			
-Công nghệ Sinh học	100	249		104	194	
Mã tổ hợp: A02					10	25
Mã tổ hợp: A00		58	22.12			
Mã tổ hợp: B00		152	22.12		175	25
Mã tổ hợp: B08					9	25
Mã tổ hợp: D08		30	22.12			
Mã tổ hợp: D90		9	22.12			25
- Công nghệ Sinh học_CLC	20	116		56	128	
Mã tổ hợp: A02					7	23.75
Mã tổ hợp: A00		8	20.4			
Mã tổ hợp: B00		74	20.4		96	23.75
Mã tổ hợp: B08					22	23.75
Mã tổ hợp: D08		29	20.4			
Mã tổ hợp: D90		5	20.4		3	23.75
-Vật lý học	100	90		186	81	
Mã tổ hợp: A00		59	16.05		51	17

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: A01		26	16.05		27	17
Mã tổ hợp: A02		5	16.05		3	17
Mã tổ hợp: D90		0	16.05		0	17
-Hoá học	140	317		169	220	
Mã tổ hợp: A00		150	21.8		106	25
Mã tổ hợp: B00		97	21.8		81	25
Mã tổ hợp: D07		68	21.8		33	25
Mã tổ hợp: D90		2	21.8		0	25
-Hoá học_CLC		19		28	76	
Mã tổ hợp: A00		2	21.8		27	22
Mã tổ hợp: B00		7	21.8		28	22
Mã tổ hợp: D07		10	21.8		21	22
Mã tổ hợp: D90					0	22
-Hoá học_VP	15	28		17	30	
Mã tổ hợp: A00		3	19.25		9	22
Mã tổ hợp: B00		14	19.25		13	22
Mã tổ hợp: D07		10	19.25		3	22
Mã tổ hợp: D24		1	19.25		5	22
-Khoa học Vật liệu	100	95		141	78	
Mã tổ hợp: A00		47	16.05		44	17
Mã tổ hợp: A01		14	16.05		15	17
Mã tổ hợp: B00		20	16.05		13	17
Mã tổ hợp: D07		14	16.05		6	17
-Địa chất học	80	26		96	16	
Mã tổ hợp: A00		13	16.05		11	17
Mã tổ hợp: A01		3	16.05		2	17
Mã tổ hợp: B00		7	16.05		0	17
Mã tổ hợp: D07		3	16.05		3	17
-Hải dương học	40	17		45	5	
Mã tổ hợp: A00		5	16.15		4	17
Mã tổ hợp: A01		6	16.15		0	17
Mã tổ hợp: B00		3	16.15		1	17
Mã tổ hợp: D07		3	16.15		0	17
-Khoa học Môi trường	75	86		105	65	
Mã tổ hợp: A00		49	16		41	17
Mã tổ hợp: B00		19	16		17	17
Mã tổ hợp: B08					0	17
Mã tổ hợp: D07		13	16		7	17
Mã tổ hợp: D08		5	16			
-Khoa học Môi trường_BT	25	1		45		

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: A00		1	16			16
Mã tổ hợp: B00		0	16			16
Mã tổ hợp: B08						16
Mã tổ hợp: D07		0	16			16
Mã tổ hợp: D08		0	16			
-Khoa học Môi trường_CLC				35	8	
Mã tổ hợp: A00					3	17
Mã tổ hợp: B00					3	17
Mã tổ hợp: B08					0	17
Mã tổ hợp: D07					2	17
Nhóm ngành V						
-Toán học	150	221		140	219	
Mã tổ hợp: A00		132	16.1		129	20
Mã tổ hợp: A01		55	16.1		40	20
Mã tổ hợp: B00					8	20
Mã tổ hợp: D01		29	16.1		42	20
Mã tổ hợp: D90		5	16.1			
-Công nghệ thông tin_TT (Khoa học máy tính_TT)	40	47		28	38	
Mã tổ hợp: A00		5	24.6		9	26.65
Mã tổ hợp: A01		33	24.6		25	26.65
Mã tổ hợp: B08						26.65
Mã tổ hợp: D07		7	24.6		4	26.65
Mã tổ hợp: D08		2	24.6			
-Khoa học dữ liệu				50	112	
Mã tổ hợp: A00					56	24
Mã tổ hợp: A01					44	24
Mã tổ hợp: B08					0	24
Mã tổ hợp: D07					12	24
-Công nghệ thông tin_CLC	150	287		153	228	
Mã tổ hợp: A00		92	23.2		120	25.75
Mã tổ hợp: A01		162	23.2		85	25.75
Mã tổ hợp: B08					3	25.75
Mã tổ hợp: D07		28	23.2		20	25.75
Mã tổ hợp: D08		5	23.2			
-Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	250	268		140	202	
Mã tổ hợp: A00		133	25		150	27.2
Mã tổ hợp: A01		119	25		42	27.2
Mã tổ hợp: B08					1	27.2

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: D07		16	25		9	27.2
Mã tổ hợp: D08		0	25			
-Công nghệ thông tin_VP	20	27		22	27	
Mã tổ hợp: A00		14	21		9	24.7
Mã tổ hợp: A01		8	21		16	24.7
Mã tổ hợp: D07		4	21		0	24.7
Mã tổ hợp: D29		1	21		2	24.7
-Công nghệ kỹ thuật Hoá học	50	112		84	134	
Mã tổ hợp: A00		34	19.45		62	22.75
Mã tổ hợp: B00		35	19.45		41	22.75
Mã tổ hợp: D07		42	19.45		31	22.75
Mã tổ hợp: D90		1	19.45		0	22.75
-Công nghệ Vật liệu				42	31	
Mã tổ hợp: A00					21	18
Mã tổ hợp: A01					7	18
Mã tổ hợp: B00					3	18
Mã tổ hợp: D07					0	18
-Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	50	90		91	64	
Mã tổ hợp: A00		55	16.05		41	17
Mã tổ hợp: B00		19	16.05		19	17
Mã tổ hợp: B08					1	17
Mã tổ hợp: D07		13	16.05		3	17
Mã tổ hợp: D08		3	16.05			
-Kỹ thuật điện tử viễn thông	100	314		93	262	
Mã tổ hợp: A00		201	20		196	23
Mã tổ hợp: A01		98	20		60	23
Mã tổ hợp: D07		15	20		6	23
Mã tổ hợp: D90		0	20		0	23
-Kỹ thuật điện tử viễn thông_CLC	20	70		72	78	
Mã tổ hợp: A00		27	16.1		45	18
Mã tổ hợp: A01		32	16.1		26	18
Mã tổ hợp: D07		10	16.1		7	18
Mã tổ hợp: D90		1	16.1		0	18
-Kỹ thuật hạt nhân	25	28		43	28	
Mã tổ hợp: A00		14	17		23	17
Mã tổ hợp: A01		9	17		5	17
Mã tổ hợp: A02		5	17		0	17
Mã tổ hợp: D90		0	17		0	17

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
-Vật lý y khoa				28	59	
Mã tổ hợp: A00					42	22
Mã tổ hợp: A01					8	22
Mã tổ hợp: A02					9	22
Mã tổ hợp: D90					0	22
-Kỹ thuật địa chất				45	4	
Mã tổ hợp: A00					3	17
Mã tổ hợp: A01					0	17
Mã tổ hợp: B00					1	17
Mã tổ hợp: D07					0	17
Tổng	1725	2719		2325	2574	

3.3. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi ĐGNL)

Nhóm ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành IV						
Sinh học	90	59	630	104	27	608
Sinh học (Bền tre)	15	0	600			
Sinh học (Chất lượng cao)				16	2	662
Công nghệ Sinh học	60	14	898	72	43	810
Công nghệ Sinh học (Chất lượng cao)	12	28	800	40	37	686
Vật lý học	60	28	612	80	11	600
Hoá học	84	23	858	96	58	754
Hoá học (Chất lượng cao)				16	12	703
Hoá học (liên kết Việt – Pháp)	9	5	837	12	12	603
Khoa học Vật liệu	60	34	633	60	7	600
Địa chất học	48	2	621	40	4	600
Hải dương học	24	3	615	20	3	602
Khoa học Môi trường	45	21	685	44	3	601
Khoa học Môi trường (Bền tre)	15	2	611	20	0	600
Khoa học Môi trường (Chất lượng cao)				16	3	606
Nhóm ngành V						
Toán học	90	51	626	116	28	609
Khoa học máy tính (Tiên tiến)	24	24	958	32	15	903
Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	90	104	850	176	227	703
Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	150	111	930	160	141	880
Công nghệ thông tin (liên kết Việt –	12	8	839	16	14	675

Nhóm ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Pháp)						
Công nghệ kỹ thuật Hoá học	30	13	827	40	15	651
Công nghệ Vật liệu				20	6	602
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	30	7	691	40	8	605
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	33	780	64	65	653
Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	12	4	755	32	7	650
Kỹ thuật hạt nhân	15	7	606	20	7	623
Vật lý y khoa				16	12	670
Kỹ thuật địa chất				20	0	600
Tổng	1035	585		1388	767	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 34ha (CS1: 1,4ha; CS2: 32,6ha)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: KTX ĐHQG-HCM có diện tích 42,08 ha, đáp ứng 50.000 chỗ ở cho sinh viên, KTX ĐH KHTN đáp ứng 800 chỗ (5.600 m² diện tích sàn xây dựng)
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	336	27899
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	28	3576
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	81	9043
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	33	2069
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	1050
1.5	Số phòng học đa phương tiện	34	2513
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	148	9648
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	1458
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	160	19034

	Tổng	837	76290
--	------	-----	-------

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Xem phụ lục đính kèm mục **A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	20104
5.	Khối ngành V	10721
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học.

Xem phụ lục đính kèm mục **B. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học**; Tổng số giảng viên cơ hữu toàn trường: 423

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Xem phụ lục đính kèm mục **C. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học**; Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường: 150

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

A. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1:
 - a) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT tối đa **4%**.
 - b) xét tuyển thẳng của ĐHQG từ **1% - 5%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM từ **10% - 15%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 từ **15% - 55%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức từ **30%- 60%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 5: chỉ tiêu tối đa **2%** theo ngành/nhóm ngành, gồm hai đối tượng như sau:
 - Đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam với chương trình đào tạo được công nhận tại nước sở tại, xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT.
 - Đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, xét tuyển dựa trên điểm học bạ tích lũy GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ

thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ năng lực tiếng Việt đối với thí sinh đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Phương thức 6: với chỉ tiêu **5%-10%** theo ngành/nhóm ngành đối với xét tuyển vào chương trình liên kết, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến nếu thí sinh người Việt Nam học THPT theo chương trình 12 năm của Bộ GDĐT, là học sinh đạt kết quả học tập xếp loại khá trở lên (đối với các chương trình đào tạo liên kết Việt-Pháp) trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 hoặc học sinh đạt kết quả học tập xếp loại giỏi trở lên (đối với chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến) trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp DELF mức B2 / TCF B2 đối với chương trình liên kết sử dụng tiếng Pháp. (thông báo đính kèm)

4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
-----	----------	-----------	---	---	--	---------------------	--	---	---

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
1	7420101	Sinh học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
2	7420201	Công nghệ sinh học	5155/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	26/12/1998	ĐHQG-HCM	1998	2020		
3	7440102	Vật lý học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
4	7440122	Khoa học vật liệu	147/CV/ĐHQG/ĐT	01/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2020		
5	7440201	Địa chất học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
6	7440228	Hải dương học	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2020		
7	7440301	Khoa học môi trường	1544/CV/ĐHQG/ĐT	24/11/1999	ĐHQG-HCM	1999	2020		
8	7460101	Toán học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
9	7480201	Công nghệ thông tin	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	773/QĐ-ĐHQG	19/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2020		
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1354/QĐ-ĐHQG-ĐT	29/12/2006	ĐHQG-HCM	2007	2020		
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2020		
13	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	1181/ĐHQG-ĐH&SĐH	24/11/2011	ĐHQG-HCM	2011	2020		
14	7440112	Hoá học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2020		
15	7520501	Kỹ thuật địa chất	448/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
16	7510402	Công nghệ vật liệu	447/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
17	7480101	Khoa học máy tính	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2020		
18	7480104	Hệ thống thông tin	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2020		
19	7480103	Kỹ thuật phần mềm	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2020		
20	7520403	Vật lý y khoa	446/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
21	7480109	Khoa học dữ liệu	1103/QĐ-KHTN	17/09/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
22	7460117	Toán tin	321/QĐ-KHTN	02/03/2021	ĐHQG-HCM	2021	2021		
23	7460112	Toán ứng dụng	322/QĐ-KHTN	02/03/2021	ĐHQG-HCM	2021	2021		

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2021	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
1	Đại học	7420101	Sinh học	77	143	A02		B00		B08			
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	14	26	A02		B00		B08			
3	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	70	130	A02		B00		B08		D90	
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	18	102	A02		B00		B08		D90	
5	Đại học	7440102	Vật lý học	70	130	A00		A01		A02		D90	
6	Đại học	7440112	Hoá học	33	187	A00		B00		D07		D90	
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	12	68	A00		B00		D07		D90	
8	Đại học	7440112_VP	Hoá học (Chương trình liên kết Việt – Pháp)	14	26	A00		B00		D07		D24	
9	Đại học	7440122	Khoa học Vật liệu	53	97	A00		A01		B00		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2021	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
10	Đại học	7440201	Địa chất học	55	45	A00		A01		B00		D07	
11	Đại học	7440228	Hải dương học	28	22	A00		A01		B00		D07	
12	Đại học	7440301	Khoa học Môi trường	49	91	A00		B00		B08		D07	
13	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	14	26	A00		B00		B08		D07	
14	Đại học	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	74	136	A00		A01		B00		D01	
15	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	12	68	A00		A01		B08		D07	
16	Đại học	7480109	Khoa học dữ liệu	32	58	A00		A01		B08		D07	
17	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	147	273	A00		A01		B08		D07	
18	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	147	273	A00		A01		B08		D07	
19	Đại học	7480201_VP	Công nghệ thông tin (Chương trình liên kết Việt - Pháp)	14	26	A00		A01		D07		D29	
20	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	18	102	A00		B00		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2021	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
			(Chương trình Chất lượng cao)										
21	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu	18	32	A00		A01		B00		D07	
22	Đại học	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	42	78	A00		B00		B08		D07	
23	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	56	104	A00		A01		D07		D90	
24	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	28	52	A00		A01		D07		D90	
25	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	18	32	A00		A01		A02		D90	
26	Đại học	7520403	Vật lý y khoa	14	26	A00		A01		A02		D90	
27	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	28	22	A00		A01		B00		D07	

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT (Phương thức 1) và ưu tiên xét tuyển theo mục 8.2 (Phương thức 2), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHQG-HCM và của Trường.
- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (Phương thức 3) ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố sau khi có điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT để thí sinh điều chỉnh theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (Phương thức 4), căn cứ vào kết quả kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.
- Phương thức 5: đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam, điều kiện cần là có chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên; đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, điều kiện cần là có năng lực tiếng Việt từ trung cấp B2 trở lên hoặc tương đương bậc 4/6 nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt; nếu thí sinh người nước ngoài đăng ký chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh thì phải có trình độ tương đương IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính; ngoài ra Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.
- Phương thức 6: xét tuyển dựa trên chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập 03 năm THPT dành cho các chương trình liên kết, tiên tiến và chất lượng cao.
 - Đối với các ngành đào tạo theo chương trình chất lượng cao (7420101_CLC, 7420201_CLC, 7440112_CLC, 7440301_CLC, 7480201_CLC, 7510401_CLC, 7520207_CLC) và ngành 7480101_TT Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến), thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập từ loại **giỏi** trở lên trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên và TOEFL iBT từ 65 trở lên (chứng chỉ còn thời hạn tính tới ngày đăng ký hồ sơ xét tuyển) với chỉ tiêu **5%**
 - Đối với các ngành 7440112_VP Hoá học (Chương trình liên kết Việt – Pháp) và 7480201_VP Công nghệ thông tin (Chương trình liên kết Việt - Pháp), thí sinh đạt kết quả xếp loại học tập từ loại **khá** trở lên trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Pháp DELF mức B2 (hoặc chứng chỉ TCF B2 còn thời hạn) với chỉ tiêu **10%**

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã số tuyển sinh của trường: **QST**
- Mã ngành/nhóm ngành, tổ hợp môn/bài thi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 như ở bảng dưới đây
- Đối với phương thức 3 sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021, điểm chuẩn trúng tuyển được xác định như sau:
 - Thống nhất chung cho từng ngành/nhóm ngành tuyển sinh, không phân biệt tổ hợp môn/bài thi xét tuyển. Điểm xét

tuyển là tổng điểm 03 bài thi/môn thi của tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có), không nhân hệ số môn thi.

- Đối với ngành/nhóm ngành có môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển: chỉ sử dụng kết quả điểm bài thi tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021, không sử dụng kết quả quy đổi khi miễn thi bài thi tiếng Anh.
- Nếu các thí sinh có cùng điểm tổng, thứ tự ưu tiên xét tuyển sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng đăng ký của thí sinh.

Stt	Mã tuyển sinh theo ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổ hợp môn/bài thi (Mã tổ hợp)
1	7420101	Sinh học	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
2	7420101_CLC	Sinh học (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
3	7420201	Công nghệ Sinh học	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
4	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
5	7440102	Vật lý học	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Vật lí, Sinh học (A02)

			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
6	7440112	Hoá học	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
7	7440112_CLC	Hóa học (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
8	7440112_VP	Hoá học (CTLK Việt - Pháp)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Hóa học, Tiếng Pháp (D24)
9	7440122	Khoa học Vật liệu	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
10	7440201	Địa chất học	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
11	7440228	Hải dương học	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
12	7440301	Khoa học Môi trường	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)

			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
13	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
14	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)
15	7480101_TT	Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
16	7480109	Khoa học Dữ liệu	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
17	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
18	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
19	7480201_VP	Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)

			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Vật lí, Tiếng Pháp (D29)
20	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
21	7510402	Công nghệ Vật liệu	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
22	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
23	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
24	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
25	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)

26	7520403	Vật lý Y khoa	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Vật lý, Sinh học (A02)
			Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
27	7520501	Kỹ thuật Địa chất	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)

- Đối với phương thức 4 xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ quyết định và công bố cách thức xác định điểm chuẩn trúng tuyển theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM.
- Đối với phương thức 5, nếu số lượng thí sinh đủ điều kiện đảm bảo chất lượng nhiều hơn chỉ tiêu thì sẽ dựa trên kết quả học tập của thí sinh trong **03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm hoặc 03 năm lớp 11, 12, 13 đối với hệ 13 năm.**
- Đối với phương thức 6, nếu số lượng thí sinh đủ điều kiện đảm bảo chất lượng nhiều hơn chỉ tiêu thì sẽ dựa trên kết quả chứng chỉ ngoại ngữ, đối với thí sinh có cùng thang điểm ngoại ngữ quy đổi sẽ dựa trên kết quả học tập của thí sinh trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo tổ hợp 03 môn đăng ký theo ngành (sử dụng bảng tổ hợp môn cho từng ngành xét tuyển của phương thức 3)

7. Tổ chức tuyển sinh:

- Các điều kiện xét tuyển chung:
 - Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
 - Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.
- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM. Trường sẽ thông báo chi tiết và cập nhật trên trang thông tin tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

8.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT và tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM (**Phương thức 1**)

- a) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu tối đa là **1%-4%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành
- b) Xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM với chỉ tiêu từ **1%** đến **5%**

8.2. Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (**Phương thức 2**):

a) Đối tượng:

- Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu của các trường đại học, tỉnh, thành phố trên toàn quốc (danh sách theo quy định của ĐHQG năm 2020, **phụ lục III, công văn số 438/ĐHQG-ĐH ngày 29/03/2021 của ĐHQG-HCM**)
- Học sinh các trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình thi THPTQG cao hoặc trường có nhiều thí sinh đã đăng ký vào ĐHQG (danh sách theo quy định của ĐHQG năm 2021, phụ lục III, công văn số 438/ĐHQG-ĐH ngày 29/03/2021 của ĐHQG-HCM)

b) Chỉ tiêu dự kiến: tối đa **15%** tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành

c) Điều kiện đăng ký:

Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT 2021.
- Là học sinh các trường THPT thuộc các nhóm trường được quy định của ĐHQG-HCM tại điểm a mục 8.2.
- Hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12
- Đạt kết quả xếp loại học sinh giỏi của 03 năm học lớp 10, 11 và 12; *hoặc*
 - Thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh thành được cử tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia hay cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (lưu ý thành viên của Trường tham gia cuộc thi học sinh giỏi hay cuộc thi khoa học kỹ thuật của tỉnh hay thành phố không được tính) đồng thời đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12; *hoặc*
 - Đạt giải Vô địch, nhất, nhì, ba, hay khuyến khích kỳ thi ICPC Trung học Phổ thông quốc gia và đạt kết quả xếp loại học

tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12; nếu đăng ký vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7480201_VP - Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp), 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7480109 Khoa học Dữ liệu; *hoặc*

- Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 và đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12;

- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Số nguyện vọng học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

d) Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển:

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển
- Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân
- Bản sao học bạ 3 năm THPT (có xác nhận của trường THPT).
- Bản sao các thành tích đạt được có liên quan đến cộng điểm ưu tiên.
- Hai phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh; hai hình chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh thư mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh)

e) Quy trình, địa điểm, thời gian nhận hồ sơ: theo quy định của ĐHQG-HCM.

f) Hội đồng tuyển sinh trường xét tuyển theo nguyên tắc như sau:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) do thí sinh đăng ký cộng với điểm ưu tiên xét tuyển được quy định như sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải Vô địch, nhất, nhì, ba trong cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông quốc gia khi đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7480201_VP - Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp), 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7480109 Khoa học Dữ liệu;
 - Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông quốc gia khi đăng ký xét tuyển vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7480201_VP - Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp), 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7480109 Khoa học Dữ liệu;
 - Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/cấp thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG đồng thời đạt học sinh giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12.
- Trường hợp thí sinh thỏa nhiều điều kiện ưu tiên, thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất;
 - Các thí sinh không thuộc diện trên được xét tuyển dựa trên điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành do thí sinh đăng ký.
 - Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên chất lượng của bài luận của thí sinh.

** Lưu ý: tổ hợp môn xét tuyển được quy định tương tự tổ hợp môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.*

g) Hội đồng tuyển sinh của trường thực hiện xét tuyển, công bố kết quả xét tuyển theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM.

9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM.*

Phương thức 1a, 3: 25.000 VND / 1 nguyện vọng, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức 1b, 2, 4: 30.000 VND / 1 nguyện vọng

Phương thức 5, 6: 30.000 VND / 1 nguyện vọng

10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Chương trình đào tạo chính quy: năm học 2020-2021 là 1.170.000 đồng/tháng; học phí 2021-2022 tăng theo quy định của Nhà nước.

Học phí các chương trình theo đề án trong năm 2021-2022

- Khoa học máy tính (chương trình Tiên tiến): 47.000.000 đồng /năm, tăng không quá 10% mỗi năm tiếp theo (theo công văn số 516/ĐHQG-KHTC ngày 18/3/2020)
- Công nghệ thông tin (chương trình CLC): 34.800.000 đồng/năm, tăng không quá 10% mỗi năm tiếp theo (theo công văn số 688/ĐHQG-KHTC ngày 18/3/2020)
- Công nghệ thông tin (chương trình liên kết ĐH Claude Bernard Lyon I-Pháp): 44.500.000 đồng/năm, tăng không quá 10% mỗi năm tiếp theo (theo công văn số 515/ĐHQG-KHTC ngày 18/3/2020)
- Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chương trình CLC): 47.300.000 đồng/ năm, tăng không quá 10% mỗi năm tiếp theo (theo công văn số 928/ĐHQG-KHTC ngày 29/5/2020)
- Hóa học (chương trình liên kết ĐH Le Mans - Pháp): 47.300.000 đồng /năm, tăng không quá 10% mỗi năm tiếp theo (theo công văn số 927/ĐHQG-KHTC ngày 29/5/2020)
- Hóa học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng/năm
- Sinh học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng/năm
- Công nghệ Sinh học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng /năm
- Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chương trình CLC): 32.000.000 đồng /năm
- Khoa học Môi trường (chương trình CLC): 40.000.000 đồng /năm

11. *Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

11.1. Năm 2020

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	1590	0	1383	0	1011	0	94.23	0
5	Khối ngành V	1880	0	2333	0	771	0	95.82	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	3470	0	3716	0	1782	0	94.89	0

11.2. Năm 2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa 2 tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	1740	0	1566	0	1054	0	97.81	0
5	Khối ngành V	1710	0	1997	0	745	0	97.86	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	3450	0	3563	0	1799	0	97.83	0

12. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2020 của trường: 305 tỷ 965 triệu đồng*
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2020: 20,1 triệu đồng / sinh viên*

B. Tuyển sinh liên thông chính quy ngành Công nghệ Thông tin

1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ Thông tin của tất cả các Trường trong phạm vi cả nước

2. Phạm vi tuyển sinh

Trong phạm vi cả nước

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học bậc cao đẳng ngành Công nghệ thông tin của thí sinh (theo thang điểm 10, tính đến hai số thập phân).
- Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân
- Kết hợp phỏng vấn.

- Phương thức ưu tiên xét tuyển:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin đạt tốt nghiệp loại giỏi hoặc xuất sắc của Trường ĐH KHTN, ĐHQG sẽ được ưu tiên xét tuyển không qua phỏng vấn.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	120		7141/ĐH	04/8/1999	Bộ GDĐT	1999

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điều kiện tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin.
- Riêng đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin **không do** Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM cấp thì phải đạt điều kiện sơ tuyển như sau: chương trình đào tạo bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin

thí sinh đã học phải tương thích về cấu trúc và nội dung tối thiểu là 90% tổng số tín chỉ so với chương trình đào tạo bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học KHTN, ĐHQG-HCM; Tỷ lệ tương thích này được dùng làm hệ số nhân với điểm trung bình tích lũy toàn khóa học để làm điểm xét tuyển.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:* Mã trường: QST; Mã ngành: 7480201.
 7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*
 - Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh:
 - Đơn xin đăng ký xét tuyển chương trình liên thông đại học hệ chính quy ngành Công nghệ Thông tin.
 - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Công nghệ thông tin (kèm bản chính đối chiếu nếu nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường).
 - Bảng điểm tổng kết được cấp khi tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin (có dấu xác nhận của Trường cấp bằng cao đẳng cho thí sinh).
 - Thời gian dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển: tháng 9 năm 2021.
 8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*
 - 200.000 VND / hồ sơ đăng ký
 9. *Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:* theo quy định của Nhà nước.
 10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:* tháng 9 năm 2021.

C. Tuyển sinh chương trình liên kết ngành Công nghệ Thông tin do đại học Kỹ thuật Auckland - New Zealand cấp bằng

1. *Đối tượng tuyển sinh*
Người đã tốt nghiệp THPT
2. *Phạm vi tuyển sinh*
Trong phạm vi cả nước
3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*
- Phương thức xét tuyển:

- a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tối đa **30%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

Stt	Mã tuyển sinh theo ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổ hợp môn/bài thi (Mã tổ hợp)
1	7480201_ZLD	Công nghệ thông tin (Chương trình nước ngoài do đại học Kỹ thuật Auckland - New Zealand cấp bằng)	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)
			Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
			Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)

- b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức tối đa **30%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).

- c) Phương thức 3: chỉ tiêu tối đa **10%** gồm hai đối tượng như sau:

- Đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam với chương trình đào tạo được công nhận tại nước sở tại, xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hay TOEFL iBT từ 40 trở lên.
- Đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, xét tuyển dựa trên điểm học bạ tích lũy GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ năng lực tiếng Việt đối với thí sinh đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính nếu đăng ký học

chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

d) Phương thức 4: chỉ tiêu tối đa **30%** cho thí sinh người Việt Nam học THPT theo chương trình 12 năm của Bộ GDĐT, là học sinh xếp loại từ khá trở lên trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 trở lên và TOEFL iBT từ 40 trở lên. (thông báo đính kèm)

- Đối với tất cả phương thức trên thí sinh nộp hồ sơ bao gồm:
 - Phiếu đăng ký xét tuyển
 - Học bạ 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12
 - Chứng chỉ tiếng Anh (nếu có)
 - Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực (đối với Phương thức 2)
 - Giấy chứng nhận kết quả thi THPT 2021 (đối với tất cả phương thức) hay Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2020 trở về trước.
 - Hai phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh; hai hình chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh thư mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh)

4. Địa điểm nộp hồ sơ và thông tin liên lạc:

Văn phòng thông tin – Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM

ĐT: 028.38303625 - Hotline: 0907 171 140

www.itec.hcmus.edu.vn

www.facebook.com/itec.hcmus

itec@hcmus.edu.vn

5. *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7480201_ZLD	Công nghệ thông tin (Chương trình nước ngoài do đại học Kỹ thuật Auckland - New Zealand cấp bằng)	100	496/QĐ-ĐHQG	17/05/2019	ĐHQG-HCM	2008

6. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

- Điều kiện tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

7. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

Mã trường: QST;

Mã ngành: 7480201_ZLD;

8. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*

Thời gian dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển: theo thông báo của Trường;

(Tham khảo đường link: tuyensinh.hcmus.edu.vn hoặc www.itec.hcmus.edu.vn)

Văn phòng ITEC, địa điểm: 227 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*

Miễn phí

10. *Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:*

324,360,000 đồng/4 năm học (thu thực tế tương đương học phí qui định đối tác: **13,800 USD/4 năm học**).

11. *Văn bằng:*

Chương trình cử nhân ngành Công nghệ thông tin do đại học Kỹ thuật Auckland - New Zealand cấp bằng

12. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:*

Đợt 1: Theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQG-HCM

(Tham khảo đường link: tuyensinh.hcmus.edu.vn hoặc www.itec.hcmus.edu.vn)

Đợt 2: tháng 8 năm 2021.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Trịnh Thị Kim Tình ttktinh@hcmus.edu.vn

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

TRẦN LÊ QUAN

Phụ lục

(Đính kèm đề án tuyển sinh trình độ đại học 2021 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Tp. HCM)

A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo bức xạ Inspector	Khối ngành IV
2	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ đếm photon dùng cổng	Khối ngành IV
3	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Ống nhân quang điện EMT	Khối ngành IV
4	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Nguồn nuôi cao thế 250V	Khối ngành IV
5	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phổ kế gamma	Khối ngành IV
6	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ thống phân tích	Khối ngành IV
7	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật chính xác	Khối ngành IV
8	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đếm thời gian hiện số	Khối ngành IV
9	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Buồng chân không	Khối ngành IV
10	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ chân không khuếch tán	Khối ngành IV
11	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phát tần số FG	Khối ngành IV
12	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV
13	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật Adventure	Khối ngành IV
14	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo phóng xạ	Khối ngành IV
15	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị Potentiontat PS01	Khối ngành IV
16	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo khí độc MX2100	Khối ngành IV
17	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phân tích đa chỉ tiêu nước	Khối ngành IV
18	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phún xạ Magnetron	Khối ngành IV

19	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy điều nhiệt TC-500	Khối ngành IV
20	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo dòng chảy AEM 213D	Khối ngành IV
21	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi sinh học	Khối ngành IV
22	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Cân kỹ thuật	Khối ngành IV
23	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt C-Mag HD10	Khối ngành IV
24	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phổ kế huỳnh quang tia X dùng detector SDD	Khối ngành IV
25	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ cấp nguồn và điều khiển	Khối ngành IV
26	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Detector nhấp nháy	Khối ngành IV
27	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ phân tích đa kênh số hóa	Khối ngành IV
28	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo nồng độ oxy hòa tan DO-802	Khối ngành IV
29	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20D	Khối ngành IV
30	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo tốc độ gió Lutron AM 4205A	Khối ngành IV
31	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy dò sóng DS1102E	Khối ngành IV
32	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy định vị GPS GPSMAP78	Khối ngành IV
33	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị điều khiển bằng song não EPOC+EEG	Khối ngành IV
34	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy cưa lọng bàn Ryobi RBS904	Khối ngành IV
35	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện dao động số Tektronix TBS 1052B-EDU	Khối ngành IV
36	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy hiện sóng tương tự Pitek PS-200	Khối ngành IV
37	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	BỘ TN khảo sát chi trình từ trễ	Khối ngành IV
38	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
39	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ gia nhiệt có bộ set nhiệt	Khối ngành IV
40	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy khuấy từ không gia nhiệt (2 cái)	Khối ngành IV
41	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Đĩa secchi đo độ trong của nước	Khối ngành IV
42	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ mũ EMOTIV Insight 5 kênh Mobile EEG	Khối ngành IV

43	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
44	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Hệ phân tích phổ Raman	Khối ngành IV
45	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy thủy bình	Khối ngành IV
46	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Thiết bị đo hạt bụi	Khối ngành IV
47	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy phủ màng	Khối ngành IV
48	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy in HP Pro (4 cái)	Khối ngành IV
49	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy chiếu (5 cái)	Khối ngành IV
50	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (8 cái)	Khối ngành IV
51	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy scan (2 cái)	Khối ngành IV
52	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính xách tay (5 cái)	Khối ngành IV
53	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước Nano	Khối ngành IV
54	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ nhúng điều khiển lập trình nhúng (3)	Khối ngành IV
55	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Bộ TN Điện tử Analag Discovery 2	Khối ngành IV
56	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	TB Điện hóa đa năng	Khối ngành IV
57	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy lọc nước RO nóng lạnh	Khối ngành IV
58	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy vi tính để bàn (15c)	Khối ngành IV
59	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Gầu petite Ponar lấy mẫu trầm tích	Khối ngành IV
60	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech ST2614 logic/digital Demonstration trainer	Khối ngành V
61	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Thiết bị kiểm soát truy cập mạng	Khối ngành V
62	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ISDN Atlas550 & Atlas 550 Quad BRI "u" Module	Khối ngành V
63	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	TekTronix arbitrary function generator 240MHz, 2 chanel	Khối ngành V
64	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	HP DL160 G6 HP CTO Classic	Khối ngành V
65	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech Antenna trainer	Khối ngành V

66	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Mô hình bộ xử lý phát triển DE2-115	Khối ngành V
67	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Kít thực hành điện tử đa năng Digilent-USA	Khối ngành V
68	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	DE1-SoC Board	Khối ngành V
69	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Bộ thí nghiệm thu phát tín hiệu số BIDRF010M	Khối ngành V
70	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện sóng số	Khối ngành V
71	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
72	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy chủ	Khối ngành V
73	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính (21c)	Khối ngành V
74	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy vi tính để bàn (30 bộ)	Khối ngành V
75	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy hiện song 200MHz (11c)	Khối ngành V
76	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy phát xung 25MHz (11c)	Khối ngành V
77	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	Máy in (1C)	Khối ngành V
78	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
79	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước	Khối ngành IV
80	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền bi	Khối ngành IV
81	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa Bibby	Khối ngành IV
82	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể cách thủy WB29x10	Khối ngành IV
83	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
84	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay chân không Hedolph	Khối ngành IV
85	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy Memmert 53 lít	Khối ngành IV
86	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân phân tích 300gr GP 1503	Khối ngành IV
87	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
88	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH/Mv	Khối ngành IV
89	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đôi lưu Memmert	Khối ngành IV

90	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cô quay đứng Heidolph	Khối ngành IV
91	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC	Khối ngành IV
92	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy bơm chân không	Khối ngành IV
93	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy điều tiết độ ẩm đa năng	Khối ngành IV
94	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể điều nhiệt tuần hoàn	Khối ngành IV
95	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Kính hiển vi kim tương	Khối ngành IV
96	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm cao tốc	Khối ngành IV
97	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy mài đánh bóng tự động	Khối ngành IV
98	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống sắc ký khí phôi	Khối ngành IV
99	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ xử lý khí thải trong PTN	Khối ngành IV
100	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Buồng điều nhiệt cho cột CTO 10AS VP	Khối ngành IV
101	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống điều khiển CBM 20 Alite	Khối ngành IV
102	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bộ gia nhiệt cho hệ thống lò cột	Khối ngành IV
103	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
104	Phòng thực hành Khoa Hóa học	dẫn cầm tay, đa thang đo HI 8633	Khối ngành IV
105	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH Seven Excellence S479 và điện cực đo	Khối ngành IV
106	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (4 cái)	Khối ngành IV
107	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính để bàn (5 bộ)	Khối ngành IV
108	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chiếu (3 cái)	Khối ngành IV
109	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy chủ	Khối ngành IV
110	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (9 cái)	Khối ngành IV
111	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
112	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (5c)	Khối ngành IV
113	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lọc nước RO lõi khử ion	Khối ngành IV

114	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2c)	Khối ngành IV
115	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung	Khối ngành IV
116	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
117	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ dẫn điện cầm tay	Khối ngành IV
118	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
119	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu (3)	Khối ngành IV
120	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa dạng cơ	Khối ngành IV
121	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực làm việc Plantin	Khối ngành IV
122	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Điện cực Glassy Carbon đường kính 6mm	Khối ngành IV
123	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm hiển thị số (2)	Khối ngành IV
124	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cất nước 1 lần (4l/g)	Khối ngành IV
125	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút khí độc (2)	Khối ngành IV
126	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy	Khối ngành IV
127	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
128	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức (2)	Khối ngành IV
129	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV
130	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy in (4c)	Khối ngành IV
131	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo ORP	Khối ngành IV
132	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo PH (2)	Khối ngành IV
133	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy từ gia nhiệt (43)	Khối ngành IV
134	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ hấp thụ phân tử UV-VIS	Khối ngành IV
135	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
136	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy soi tiền	Khối ngành IV
137	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy lắc mẫu	Khối ngành IV

138	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung mẫu	Khối ngành IV
139	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy phân tán mẫu	Khối ngành IV
140	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống hút chân không	Khối ngành IV
141	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
142	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo chỉ số oxy	Khối ngành IV
143	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Đồng hồ đo độ dày vật liệu	Khối ngành IV
144	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun	Khối ngành IV
145	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy quay phủ màng	Khối ngành IV
146	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy gia nhiệt	Khối ngành IV
147	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị đồng hóa áp lực cao	Khối ngành IV
148	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bếp đun bình cầu 1 lít (4)	Khối ngành IV
149	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Lò nung bằng điện	Khối ngành IV
150	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo pH (5)	Khối ngành IV
151	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khuấy đũa (9)	Khối ngành IV
152	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo điểm nóng chảy	Khối ngành IV
153	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiện số	Khối ngành IV
154	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm chân không (5)	Khối ngành IV
155	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ly tâm (2)	Khối ngành IV
156	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo độ nhớt	Khối ngành IV
157	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bể rửa siêu âm (2)	Khối ngành IV
158	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân kỹ thuật điện tử hiển thị số (2)	Khối ngành IV
159	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy nghiền mẫu rắn	Khối ngành IV
160	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Bơm hút chân không vòng dầu (8)	Khối ngành IV
161	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo lực kéo đứt	Khối ngành IV

162	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy cắt mẩu cho thử lực kéo	Khối ngành IV
163	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy đo va đập	Khối ngành IV
164	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy khắc mẩu cho phép thử va đập	Khối ngành IV
165	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống trích ly đa năng	Khối ngành IV
166	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ thống cất nước RO	Khối ngành IV
167	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Hệ cô quay chân không	Khối ngành IV
168	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
169	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Thiết bị tạo chân không Aspirator	Khối ngành IV
170	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy ép dầu lạc	Khối ngành IV
171	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân điện tử 4 số lẻ (6c)	Khối ngành IV
172	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Dụng cụ đo quang phổ	Khối ngành IV
173	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Cân bán phân tích điện tử hiển thị số	Khối ngành IV
174	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Máy vi tính xách tay (2)	Khối ngành IV
175	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
176	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi với hệ quang CFI60 E400	Khối ngành IV
177	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính lúp 2 mắt Olympus	Khối ngành IV
178	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
179	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi Nikon	Khối ngành IV
180	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học dùng cho sv	Khối ngành IV
181	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử	Khối ngành IV
182	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ	Khối ngành IV
183	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phận làm lạnh	Khối ngành IV
184	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị cung cấp điện và điện	Khối ngành IV
185	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt 10lít WB10-LO	Khối ngành IV

186	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy 2 cửa 416 lít Memmert	Khối ngành IV
187	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt	Khối ngành IV
188	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ máy ly tâm lạnh	Khối ngành IV
189	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt Krass	Khối ngành IV
190	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi Microscope Motic SFC-100FL	Khối ngành IV
191	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học Westlab Seiler	Khối ngành IV
192	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng	Khối ngành IV
193	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân bản	Khối ngành IV
194	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ cô quay chân không	Khối ngành IV
195	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt S200-Hund (2)	Khối ngành IV
196	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 3 mắt chụp ảnh Kruss MBL2100	Khối ngành IV
197	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
198	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
199	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng MC40	Khối ngành IV
200	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung 1200 độ C	Khối ngành IV
201	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
202	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ cấy vô trùng an toàn sinh học cấp 2	Khối ngành IV
203	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống sắc ký lỏng tinh chế các chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
204	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị lên men nuôi cấy tế bào ĐV	Khối ngành IV
205	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống cô dung dịch sinh học tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
206	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm hiển thị số Mikro 120	Khối ngành IV
207	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt (14 cái)	Khối ngành IV
208	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV

209	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân phân tích điện tử hiện số	Khối ngành IV
210	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV
211	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bếp đun bình cầu (9 cái)	Khối ngành IV
212	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên (2 cái)	Khối ngành IV
213	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm chân không (5 cái)	Khối ngành IV
214	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ hoàn lưu tạo chân không	Khối ngành IV
215	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò nung (3 cái)	Khối ngành IV
216	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần	Khối ngành IV
217	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ	Khối ngành IV
218	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ép gia nhiệt	Khối ngành IV
219	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhiễu xạ tia X	Khối ngành IV
220	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị điện hóa	Khối ngành IV
221	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ chiết pha rắn	Khối ngành IV
222	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ thiết bị gia nhiệt điều khiển tự động	Khối ngành IV
223	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bơm nhu động (2 cái)	Khối ngành IV
224	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ phản ứng quy mô	Khối ngành IV
225	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Khối ngành IV
226	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo độ sáng	Khối ngành IV
227	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói các hệ màng vật liệu	Khối ngành IV
228	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đóng gói trà túi lọc	Khối ngành IV
229	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy đũa (2 cái)	Khối ngành IV
230	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ly tâm (2 cái)	Khối ngành IV
231	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nghiền bi	Khối ngành IV
232	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy trộn, nghiền bột dược liệu	Khối ngành IV

233	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị bốc hơi chân không	Khối ngành IV
234	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị kiểm tra độ nhớt	Khối ngành IV
235	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị sấy phun	Khối ngành IV
236	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị trích ly đa năng	Khối ngành IV
237	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
238	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ hút khí độc (3 cái)	Khối ngành IV
239	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông kháng khuẩn	Khối ngành IV
240	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân điện tử 3 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
241	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể rửa siêu âm hiện số	Khối ngành IV
242	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử	Khối ngành IV
243	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật điện tử hiện số (3 cái)	Khối ngành IV
244	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực so sánh	Khối ngành IV
245	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Đồng hồ đo độ cứng cao su	Khối ngành IV
246	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Lò vi sóng	Khối ngành IV
247	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
248	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo thể (2 cái)	Khối ngành IV
249	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc	Khối ngành IV
250	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
251	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính xách tay (3 cái)	Khối ngành IV
252	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chiếu	Khối ngành IV
253	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in	Khối ngành IV
254	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (12c)	Khối ngành IV
255	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 3 mắt	Khối ngành IV
256	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi	Khối ngành IV

257	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
258	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (2)	Khối ngành IV
259	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Điện cực thay thế cho máy đo pH	Khối ngành IV
260	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy cất nước 1 lần 4 lít/ giờ	Khối ngành IV
261	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bóng đèn thủy ngân	Khối ngành IV
262	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Màng lọc HEPA thay thế cho tủ cấy vi sinh	Khối ngành IV
263	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy luân nhiệt PCR	Khối ngành IV
264	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ nhiệt độ độ ẩm ghi dữ liệu	Khối ngành IV
265	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ phân phối dung môi kỹ thuật số	Khối ngành IV
266	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
267	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ mát ALASKA	Khối ngành IV
268	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Buồng đếm hồng cầu (2)	Khối ngành IV
269	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy vi tính để bàn (6)	Khối ngành IV
270	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ sấy đôi lưu cường bức	Khối ngành IV
271	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ đông (5)	Khối ngành IV
272	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Tủ âm lạnh (4)	Khối ngành IV
273	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy lắc Vortex (3)	Khối ngành IV
274	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân kỹ thuật (4)	Khối ngành IV
275	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo khí CO ₂ (2)	Khối ngành IV
276	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm mini	Khối ngành IV
277	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đồng hóa mẫu bằng siêu âm	Khối ngành IV
278	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo oxy hòa tan để bàn	Khối ngành IV
279	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Thiết bị tuần hoàn nhiệt nóng lạnh	Khối ngành IV
280	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bể ổn nhiệt	Khối ngành IV

281	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
282	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Hệ thống điện di ngang	Khối ngành IV
283	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
284	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Bộ điện di đứng	Khối ngành IV
285	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy chụp ảnh gel điện di DNA	Khối ngành IV
286	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy ủ nhiệt khô	Khối ngành IV
287	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy li tâm lạnh tách mẫu để bàn	Khối ngành IV
288	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Nồi hấp tiệt trùng	Khối ngành IV
289	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy nhân gen	Khối ngành IV
290	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	máy phun kháng thể	Khối ngành IV
291	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	hệ thống phân tích kích thước protein	Khối ngành IV
292	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (4)	Khối ngành IV
293	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian	Khối ngành IV
294	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi soi nổi có đèn chiếu sáng kép (11)	Khối ngành IV
295	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy đo pH để bàn (2)	Khối ngành IV
296	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Máy in laser màu	Khối ngành IV
297	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi quang học 2 mắt (19)	Khối ngành IV
298	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	HT Kính hiển vi có camera	Khối ngành IV
299	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Cân bán phân tích điện tử hiện số (8c)	Khối ngành IV
300	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
301	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn trắc Wild STH	Khối ngành IV
302	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy hàn cầm tay TSP1 TS	Khối ngành IV
303	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy lắc rây TQ	Khối ngành IV
304	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy quang phổ khả kiến	Khối ngành IV

305	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đất 3 trục	Khối ngành IV
306	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn hiện số	Khối ngành IV
307	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy nén đơn S131	Khối ngành IV
308	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo ph để bàn 526WTV	Khối ngành IV
309	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
310	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
311	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân cơ Ohaus 311	Khối ngành IV
312	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi ML 9300	Khối ngành IV
313	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ xuyên tay 0601SBHL	Khối ngành IV
314	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Hệ thống phá mẫu COD	Khối ngành IV
315	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kính vĩ 3T5KP	Khối ngành IV
316	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy chuẩn NA 728	Khối ngành IV
317	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi quang học SKT2BT	Khối ngành IV
318	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị cầm tay GPS	Khối ngành IV
319	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Lò nung EF 42593	Khối ngành IV
320	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
321	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ sấy Memmert	Khối ngành IV
322	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo pH cầm tay	Khối ngành IV
323	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân kỹ thuật 4 số lẻ	Khối ngành IV
324	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực Meji ML9420 (2)	Khối ngành IV
325	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực ML9200 (3)	Khối ngành IV
326	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực & pk	Khối ngành IV
327	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực	Khối ngành IV
328	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tương MT9930	Khối ngành IV

329	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV phân cực và khoáng tướng ML9430	Khối ngành IV
330	Phòng thực hành Khoa Địa chất	KHV soi nổi nghiên cứu trọng sa EMZ-5D	Khối ngành IV
331	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chụp ảnh KTS Canon EOS60D	Khối ngành IV
332	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo Ph cầm tay FG2	Khối ngành IV
333	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kính vĩ điện tử ang South ET-02	Khối ngành IV
334	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần OPTI S-4	Khối ngành IV
335	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 1 lần 10L/h HSZ-10	Khối ngành IV
336	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất phẳng 3 tốc độ SJ	Khối ngành IV
337	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo mực nước ngầm 50m	Khối ngành IV
338	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
339	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực (2 cái)	Khối ngành IV
340	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
341	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy định vị (3 cái)	Khối ngành IV
342	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Bộ rây	Khối ngành IV
343	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính để bàn (10 bộ)	Khối ngành IV
344	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in	Khối ngành IV
345	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
346	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy in canon	Khối ngành IV
347	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy thủy bình SOKKIS (3)	Khối ngành IV
348	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy kính vĩ quang cơ (3)	Khối ngành IV
349	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính (4)	Khối ngành IV
350	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy vi tính xách tay	Khối ngành IV
351	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy chiếu	Khối ngành IV
352	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Máy đo đa chỉ tiêu	Khối ngành IV

353	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Tủ mát	Khối ngành IV
354	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khảo sát từ tính	Khối ngành IV
355	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích 4 số lẻ	Khối ngành IV
356	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo Ph	Khối ngành IV
357	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt 5 vị trí	Khối ngành IV
358	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
359	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
360	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân điện tử PA214	Khối ngành IV
361	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV
362	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành IV
363	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đũa	Khối ngành IV
364	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo va đập quả lắc hiển thị số	Khối ngành IV
365	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy phân tích nhiệt vi sai DSC	Khối ngành IV
366	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị phân tích đặc tính bán dẫn tích hợp	Khối ngành IV
367	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm UCEA30TH	Khối ngành IV
368	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy UNB 400	Khối ngành IV
369	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-03	Khối ngành IV
370	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
371	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí PK1090	Khối ngành IV
372	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa dụng cụ sóng siêu âm 1.2l WUC A01H	Khối ngành IV
373	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung FX-05	Khối ngành IV
374	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
375	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật 1 số lẻ CQT-1501	Khối ngành IV
376	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy li tâm đa năng 718380	Khối ngành IV

377	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ đựng hoá chất có lọc hấp thu LV-CS 900N	Khối ngành IV
378	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ép nhựa	Khối ngành IV
379	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
380	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy cơ HS-50A	Khối ngành IV
381	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm hiển thị số WUC-D03H	Khối ngành IV
382	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A	Khối ngành IV
383	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Kính hiển vi	Khối ngành IV
384	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (12 cái)	Khối ngành IV
385	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân kỹ thuật điện tử (2 cái)	Khối ngành IV
386	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Cân phân tích điện tử	Khối ngành IV
387	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy cất nước 1 lần (2 cái)	Khối ngành IV
388	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
389	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Lò nung (2 cái)	Khối ngành IV
390	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy nén khí	Khối ngành IV
391	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm (3 cái)	Khối ngành IV
392	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu đo chân không	Khối ngành IV
393	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bếp gia nhiệt (4 cái)	Khối ngành IV
394	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm (2 cái)	Khối ngành IV
395	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Nồi nấu tinh dầu bằng điện	Khối ngành IV
396	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể điều nhiệt	Khối ngành IV
397	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ nhúng màng	Khối ngành IV
398	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ phun xạ	Khối ngành IV
399	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị sấy đông khô	Khối ngành IV
400	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ âm sâu 40 độ	Khối ngành IV

401	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Đầu phát siêu âm công suất cao	Khối ngành IV
402	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị tổng hợp VL ở nhiệt độ cao	Khối ngành IV
403	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị Electrospinning nanospide	Khối ngành IV
404	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đồng hóa	Khối ngành IV
405	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Hệ ly tâm lạnh tốc độ cao	Khối ngành IV
406	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khử ion	Khối ngành IV
407	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Glove box làm việc trong môi trường chân không	Khối ngành IV
408	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy đĩa hiện số (3 cái)	Khối ngành IV
409	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm hút chân không	Khối ngành IV
410	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy hiện số 136 lít	Khối ngành IV
411	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính để bàn (2 bộ)	Khối ngành IV
412	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
413	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian (3)	Khối ngành IV
414	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lọc nước siêu sạch + bộ tiền lọc	Khối ngành IV
415	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy quang phổ UV	Khối ngành IV
416	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy chân không	Khối ngành IV
417	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV
418	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bơm chân không	Khối ngành IV
419	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy đo pH để bàn	Khối ngành IV
420	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy khuấy từ gia nhiệt (3)	Khối ngành IV
421	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy ly tâm tube (2)	Khối ngành IV
422	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Máy lắc	Khối ngành IV
423	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
424	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ sấy	Khối ngành IV

425	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Tủ lạnh	Khối ngành IV
426	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên 1350GX	Khối ngành IV
427	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm BODTS 606/3	Khối ngành IV
428	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy định vị vệ tinh toàn cầu	Khối ngành IV
429	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Dụng cụ lấy mẫu nước	Khối ngành IV
430	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò nung hiện số	Khối ngành IV
431	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo tốc độ gió Extech	Khối ngành IV
432	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc IKA KS 1256	Khối ngành IV
433	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cực phổ đo hàm lượng KL 757	Khối ngành IV
434	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
435	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ bảo quản mẫu TS 606	Khối ngành IV
436	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước W4000	Khối ngành IV
437	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo độ đục Turb 350	Khối ngành IV
438	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ ARE	Khối ngành IV
439	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Đầu lấy mẫu	Khối ngành IV
440	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ phá mẫu COD	Khối ngành IV
441	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ đo BOD 12 chỗ	Khối ngành IV
442	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
443	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Lò đốt rác nhiệt phân	Khối ngành IV
444	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy thu tín hiệu định vị GPS	Khối ngành IV
445	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
446	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến	Khối ngành IV
447	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký khí	Khối ngành IV
448	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo oxy hòa tan ODO200	Khối ngành IV

449	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ mát Alaska LC533BD	Khối ngành IV
450	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm EDISON ED 16B	Khối ngành IV
451	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy khuấy từ gia nhiệt Mr Hei-Tec Mr Hei-Tec	Khối ngành IV
452	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bộ khử từ tính Radwag	Khối ngành IV
453	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	Khối ngành IV
454	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy cất nước 1 lần (3 cái)	Khối ngành IV
455	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị thu mẫu	Khối ngành IV
456	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bơm lấy mẫu khí	Khối ngành IV
457	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo khí độc cầm tay	Khối ngành IV
458	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV
459	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu khí	Khối ngành IV
460	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy quang phổ	Khối ngành IV
461	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ âm 32 lít	Khối ngành IV
462	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy chiếu (2 cái)	Khối ngành IV
463	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính để bàn (4 cái)	Khối ngành IV
464	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính xách tay (2 cái)	Khối ngành IV
465	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
466	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy lắc ngang hiện số	Khối ngành IV
467	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV
468	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ đông -25 độ (95lit)	Khối ngành IV
469	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo pH nhiệt độ để bàn điều chỉnh hiện số	Khối ngành IV
470	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV
471	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy hút ẩm	Khối ngành IV
472	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy vi tính (2)	Khối ngành IV

473	Phòng thực hành Khoa Môi trường	TB phân tích carbon hữu cơ, carbon nguyên tố	Khối ngành IV
474	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Máy đo bụi	Khối ngành IV
475	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy ly tâm để bàn	Khối ngành IV, V
476	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký Ion	Khối ngành IV, V
477	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy lọc nước siêu sạch	Khối ngành IV, V
478	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy quang phổ UV-VIS	Khối ngành IV, V
479	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Detector độ dẫn Model 432	Khối ngành IV, V
480	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký khí Agilent 6890N	Khối ngành IV, V
481	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	Khối ngành IV, V
482	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Phổ kế công hưởng từ hạt nhân 500mhz	Khối ngành IV, V
483	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ sinh khí Nito	Khối ngành IV, V
484	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV, V
485	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bể rửa siêu âm	Khối ngành IV, V
486	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Tủ hút khí độc	Khối ngành IV, V
487	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ xử lý phin lọc than hoạt tính tổng hợp	Khối ngành IV, V
488	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ phận tạo ion của thiết bị HPLC-UV-MS	Khối ngành IV, V
489	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bộ số hóa Digitizer	Khối ngành IV, V
490	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Bơm chân không	Khối ngành IV, V
491	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Cân phân tích điện tử BP2110	Khối ngành IV,V
492	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Tủ sấy chân không 47 lít	Khối ngành IV,V
493	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Elliprometer uvisel DH-10-VIS AGMS	Khối ngành IV,V
494	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ hồng ngoại 33T	Khối ngành IV,V
495	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy quang phổ UV V-530	Khối ngành IV,V
496	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Histester LCR và phụ kiện	Khối ngành IV,V

497	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Preamplifier RF Amplifier	Khối ngành IV,V
498	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Lò nung nhiệt độ cao VMK 1800	Khối ngành IV,V
499	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy hút ẩm ED 16A	Khối ngành IV,V
500	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy nghiền bi nhanh loại 1 chỗ S/1	Khối ngành IV,V
501	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy ép thủy lực 180T	Khối ngành IV,V
502	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy khoan	Khối ngành IV,V
503	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy rửa siêu âm	Khối ngành IV,V
504	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Máy rây	Khối ngành IV,V
505	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bơm chân không (2 cái)	Khối ngành IV,V
506	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Bộ cấp nguồn và hiển thị áp suất	Khối ngành IV,V
507	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Magnetron phun xạ 2 in (3)	Khối ngành IV,V
508	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ sấy	Khối ngành IV
509	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
510	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Nồi hấp tiệt trùng tự động	Khối ngành IV
511	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Bộ điện di ngang	Khối ngành IV
512	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ lạnh sâu Sanyo MDF-U333	Khối ngành IV
513	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đồng nhất mẫu áp suất cao	Khối ngành IV
514	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị đông khí	Khối ngành IV
515	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	TB cô dung dịch SH lọc tiếp tuyến dùng cột màng lọc	Khối ngành IV
516	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị R&D tinh chế protein tự động	Khối ngành IV
517	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ly tâm lượng lớn chế phẩm sinh học	Khối ngành IV
518	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy nhân gen PCR	Khối ngành IV
519	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Kính hiển vi sinh học 3 mắt Y-103 Raxvision	Khối ngành IV
520	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Camera cho kính hiển vi RCM-1300	Khối ngành IV

521	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Máy ổn áp	Khối ngành IV
522	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Thiết bị hỗ trợ làm khô mẫu	Khối ngành IV
523	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Bo mạch điện tử MS HTRM 800	Khối ngành V
524	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy đọc mã vạch Metrologic MS3780	Khối ngành V
525	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
526	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Thiết bị đọc thẻ thông minh	Khối ngành V
527	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính để bàn (2 cái)	Khối ngành V
528	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy tính xách tay	Khối ngành V
529	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy ổn áp	Khối ngành V
530	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Tivi	Khối ngành V
531	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính chuyên dụng	Khối ngành V
532	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Bộ kính thực tế ảo (5)	Khối ngành V
533	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy bay điều khiển (2)	Khối ngành V
534	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính chuyên dụng (2)	Khối ngành V
535	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Iphone 11 promax 64gb	Khối ngành V
536	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Ipad pro 11 (2)	Khối ngành V
537	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Samsung S20 (2)	Khối ngành V
538	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	IMac (2)	Khối ngành V
539	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Siêu máy vính	Khối ngành V
540	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Máy vi tính xách tay Razer (2)	Khối ngành V
541	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy Safemate	Khối ngành IV
542	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy chấm công Ronal Jack 3000A-ID	Khối ngành IV
543	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi huỳnh quang có chụp ảnh Axio Imager A2	Khối ngành IV

544	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược đa năng Observer A1	Khối ngành IV
545	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi đảo ngược kèm hệ thống quay phim Axiovert 40C	Khối ngành IV
546	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi 2 mắt truyền thẳng Zeiss Primo start	Khối ngành IV
547	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi nổi Zeiss Stemi DV4	Khối ngành IV
548	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ âm lạnh Stuart SI500	Khối ngành IV
549	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy plate reader Multimode Detector DTX880	Khối ngành IV
550	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống đông lạnh tự động CL8800i	Khối ngành IV
551	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy ly tâm để bàn Eppendorf centrifuge 5430	Khối ngành IV
552	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy rửa dụng cụ thủy tinh G7883CD	Khối ngành IV
553	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Bình đựng phôi MEV Cryosystem	Khối ngành IV
554	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV110	Khối ngành IV
555	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống cắt lát mô tự động Leica CM1850UV	Khối ngành IV
556	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phân tích biến nạp bằng xung điện	Khối ngành IV
557	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Real time PCR	Khối ngành IV
558	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh TCV 42402	Khối ngành IV
559	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi nổi Nikon SMZ745	Khối ngành IV
560	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX41	Khối ngành IV

	Bào Gốc		
561	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống phân tích di truyền đa năng	Khối ngành IV
562	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Hệ thống nuôi tế bào huyền phù Biostar A Plus	Khối ngành IV
563	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy vi sinh ESCO AC2 4E1	Khối ngành IV
564	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy phá vỡ tế bào Sonics Vibracell	Khối ngành IV
565	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy tách tế bào gốc BD Facjazz	Khối ngành IV
566	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Cân phân tích CPA2245	Khối ngành IV
567	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Máy nhân gen có chức năng gradient nhiệt vapo protect 6325	Khối ngành IV
568	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phổ kế Gamma HPGe dải rộng GMX35-Ortex	Khối ngành V
569	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Buồng chì phòng thấp HBLBS1	Khối ngành V
570	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ làm lạnh nhiệt điện X-Cooler II	Khối ngành V
571	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ sấy mẫu 300 độ C	Khối ngành V
572	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Lò nung 1100 độ C	Khối ngành V
573	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Tủ hút phóng xạ cho buồng làm mẫu Máy nghiền thô A11 Basic	Khối ngành V
574	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy nghiền mẫu sinh học Ultra -	Khối ngành V
575	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị phân tích Gamma siêu tinh khiết phòng thấp	Khối ngành V
576	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Alpha - Bate phòng thấp đo đầu đo	Khối ngành V
577	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy lấy mẫu khí xách tay hiện trường 224-PCXR8KD	Khối ngành V
578	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V

579	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ thiết bị thí nghiệm Vật lý hạt nhân	Khối ngành V
580	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò tia X Si(Li)	Khối ngành V
581	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phân tích gamma thực địa	Khối ngành V
582	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Đầu dò HPGe	Khối ngành V
583	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ tiền khuếch đại cho đầu đo nhấp nháy	Khối ngành V
584	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khung lắp Module chuẩn NIM + Bộ nguồn nuôi	Khối ngành V
585	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Khối phân tích phổ đa kênh chuẩn NIM	Khối ngành V
586	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ phân tích đa kênh KTS	Khối ngành V
587	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Nguồn phóng xạ Ba-137m Isogenerator	Khối ngành V
588	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy ly tâm hiển thị số	Khối ngành V
589	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khối ngành V
590	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Cân phân tích điện tử hiện số	Khối ngành V
591	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy chiếu Panasonic	Khối ngành V
592	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Bộ lưu điện (3)	Khối ngành V
593	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Máy vi tính để bàn	Khối ngành V
594	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy phát xung Owon AG1022F	Khối ngành V
595	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy hiện sóng số Tektronix TBS1102B-EDU	Khối ngành V
596	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Tivi samsung 55 inch	Khối ngành V
597	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in	Khối ngành V
598	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy vi tính (2 cái)	Khối ngành V
599	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy chủ	Khối ngành V
600	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy in (2)	Khối ngành V
601	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy bơm chân không GLD-136	Khối ngành IV
602	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy khuấy từ gia nhiệt AREC	Khối ngành IV

603	PTN Nghiên cứu Ung thư	Quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier 6600 FT-I	Khối ngành IV
604	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký điều chế nhanh X10 C-605	Khối ngành IV
605	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hóa hơi nhiều mẫu song song Multivapor	Khối ngành IV
606	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng cao áp điều chế (Preparative-HPLC) 1260	Khối ngành IV
607	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống cô quay chân không 1L N-1200AV	Khối ngành IV
608	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ hoàn lưu lạnh cho máy cô quay CA-1115	Khối ngành IV
609	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đo điểm chảy IA 9300	Khối ngành IV
610	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy soi UV 2 bước sóng cầm tay UVGL-58	Khối ngành IV
611	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chưng cất dung môi EM5000	Khối ngành IV
612	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bộ Soxhlet 2 lít EME60250	Khối ngành IV
613	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hộp thủy tinh triển khai sắc ký bản mỏng điều chế Z266094	Khối ngành IV
614	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình hút ẩm chân không có gia nhiệt 7050	Khối ngành IV
615	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh loại 2 cửa 600 lít SJ-FP79	Khối ngành IV
616	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh âm 80 độ MDF-C8V1	Khối ngành IV
617	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh trữ mẫu Panasonic (sd cho hệ thống sắc ký lỏng)	Khối ngành IV
618	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ sấy 108L UN110	Khối ngành IV
619	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang có camera kỹ thuật số chuyên dụng Eclipse NI-U	Khối ngành IV
620	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh tách mẫu để bàn đa năng 5430R	Khối ngành IV
621	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống Microfuge 16	Khối ngành IV
622	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào Q500	Khối ngành IV
623	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc vòng cho bình nuôi cấy 3020	Khối ngành IV
624	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ổn nhiệt ISS-3075	Khối ngành IV

625	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy lắc V-1 PLUS	Khối ngành IV
626	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống thiết bị lên men FDM-15L	Khối ngành IV
627	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
628	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy phân tích và đếm tế bào tự động bằng hình ảnh huỳnh quang Cytell	Khối ngành IV
629	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh Gel và phát hiện hóa huỳnh quang ImageQuant Las 500	Khối ngành IV
630	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống RealTime PCR LightCycle	Khối ngành IV
631	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị chuyển phân tử lên màng lai mini Semi Dry Maxi P	Khối ngành IV
632	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ nhiệt đa năng để bàn có kiểm soát độ ẩm BT37	Khối ngành IV
633	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ủ khay vi thể PST-60HL	Khối ngành IV
634	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ ẩm ổn định nhiệt SPX-150BX	Khối ngành IV
635	PTN Nghiên cứu Ung thư	Kính hiển vi đồng tiêu LSM800	Khối ngành IV
636	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích biểu hiện gen 5 màu LightCycler 480 II	Khối ngành IV
637	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ an toàn sinh học cấp II 11231BBC86 (2 tủ nhỏ)	Khối ngành IV
638	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chia chất lỏng tự động, công suất cao Biomek NX	Khối ngành IV
639	PTN Nghiên cứu Ung thư	Buồng ghi hoạt động của chuột Multiple Activity cage/ 47420	Khối ngành IV
640	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chuồng nuôi động vật nhỏ MVCS 210M	Khối ngành IV
641	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống kính hiển vi đảo ngược phản pha Nikon Ti-U	Khối ngành IV
642	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U33V	Khối ngành IV
643	PTN Nghiên cứu Ung thư	Camera màu cho kính hiển vi huỳnh quang Infinity 3s-1UR	Khối ngành IV
644	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm lạnh đa năng Z446K	Khối ngành IV

645	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống phân tích dòng tế bào tự động BD Accuri C6 Plus	Khối ngành IV
646	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống chụp ảnh gel điện di ImageQuant LAS 500	Khối ngành IV
647	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đồng hóa mẫu Precellys 24	Khối ngành IV
648	PTN Nghiên cứu Ung thư	Bình trữ mẫu CryoSystem 750	Khối ngành IV
649	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm ống MPW 56	Khối ngành IV
650	PTN Nghiên cứu Ung thư	Micropipette cơ học 1 kênh thay đổi thể tích Research Plus	Khối ngành IV
651	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy định lượng ADN, ARN & Protein mức độ Nano Nanovue Plus	Khối ngành IV
652	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy đọc Elisa Multiskan FC	Khối ngành IV
653	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy rửa phiên Elisa tự động Wellwash Versa	Khối ngành IV
654	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống tinh chế nhanh Protein quy mô Labscale AKTA START	Khối ngành IV
655	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc lỏng ký tinh chế Protein, chế phẩm sinh học AKTAPRIME PLUS	Khối ngành IV
656	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống lọc tiếp tuyến bán tự động AKTA FLUX S	Khối ngành IV
657	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao LC-20A SERIES	Khối ngành IV
658	PTN Nghiên cứu Ung thư	Thiết bị cô đặc chân không có đông khô Advantage Pro (ADP-S3XL0VAX)	Khối ngành IV
659	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy làm đá vảy PTN CIM 20 A/W	Khối ngành IV
660	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy cất nước hai lần (8 lít/giờ) WSC044.MH3.4	Khối ngành IV
661	PTN Nghiên cứu Ung thư	Tủ lạnh sâu chứa mẫu -30 độ C MDF-U5412	Khối ngành IV
662	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ In-Vivo Xtreme II	Khối ngành IV
663	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy ly tâm	Khối ngành IV
664	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy siêu âm phá tế bào	Khối ngành IV
665	PTN Nghiên cứu Ung thư	Hệ thống scan động vật nhỏ	Khối ngành IV

666	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Lò nung HTC 03/16	Khối ngành IV
667	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy quang phổ truyền qua UV-VIS V730	Khối ngành IV
668	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo quang phổ UV-VIS phản xạ	Khối ngành IV
669	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phân tích phổ Micro - Raman XploRa Plus	Khối ngành IV
670	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ phún xạ Magnetron DC chế tạo vật liệu nano SP-6616	Khối ngành IV
671	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ bốc bay chân không chế tạo vật liệu nano	Khối ngành IV
672	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điện hóa chế tạo nano rod, nano tube	Khối ngành IV
673	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Máy đo phổ quang – phát quang PL	Khối ngành IV
674	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Các nguồn laser khí	Khối ngành IV
675	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ chế tạo màng mỏng dip coating và spin coating	Khối ngành IV
676	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị đo quang phi tuyến	Khối ngành IV
677	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ điều nhiệt chế tạo tinh thể quang phi tuyến	Khối ngành IV
678	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Hệ 4-probe point xác định tính chất điện của vật liệu nano	Khối ngành IV
679	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Bộ bia phún xạ	Khối ngành IV
680	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Thiết bị gia nhiệt	Khối ngành IV
681	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX 53	Khối ngành IV
682	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axít Nuclei/ Protein Nanodrop One	Khối ngành IV

683	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
684	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn (Benchtop Pro 3L-XL) BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
685	PTN Kỹ nghệ mô	Bình đựng Nito lỏng SC 11/7	Khối ngành IV
686	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV
687	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U55V	Khối ngành IV
688	PTN Kỹ nghệ mô	Máy PCR có chức năng gradient Mastercycler nexus gradient	Khối ngành IV
689	PTN Kỹ nghệ mô	Máy chụp ảnh gel điện di MultiDoc-It	Khối ngành IV
690	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống điện di và bộ nguồn Mupid-exU	Khối ngành IV
691	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224	Khối ngành IV
692	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn 3510	Khối ngành IV
693	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
694	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh MIKRO 220R	Khối ngành IV
695	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa năng Universal 320	Khối ngành IV
696	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
697	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
698	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
699	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều Tisxell Regeneration System	Khối ngành IV
700	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột M85010S1	Khối ngành IV
701	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8	Khối ngành IV
702	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm CO2 MCO-170AICUV	Khối ngành IV
703	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
704	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
705	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elisa EZ READ 400 ELISA	Khối ngành IV

706	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước hai lần A4000D	Khối ngành IV
707	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV
708	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
709	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
710	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162	Khối ngành IV
711	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PK	Khối ngành IV
712	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ẩm lác SI500	Khối ngành IV
713	PTN Kỹ nghệ mô	Mắc lác vortex SA8	Khối ngành IV
714	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy UN110	Khối ngành IV
715	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224-1	Khối ngành IV
716	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt Primo Star	Khối ngành IV
717	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt SteREO Discovery.V8	Khối ngành IV
718	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
719	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
720	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm Elmasonic S180H	Khối ngành IV
721	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ẩm C02 MCO-170AICUV	Khối ngành IV
722	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha CKX53	Khối ngành IV
723	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đóng gói chân không V-300	Khối ngành IV
724	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đông khô để bàn BTP-3XL0VX	Khối ngành IV
725	PTN Kỹ nghệ mô	Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24	Khối ngành IV
726	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ định lượng Axit	Khối ngành IV
727	PTN Kỹ nghệ mô	Bể ổn nhiệt SAP 18	Khối ngành IV
728	PTN Kỹ nghệ mô	Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD	Khối ngành IV

729	PTN Kỹ nghệ mô	Cân phân tích 4 số lẻ (2 cái)	Khối ngành IV
730	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	Khối ngành IV
731	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều	Khối ngành IV
732	PTN Kỹ nghệ mô	Hệ thống nuôi và thao tác chuột	Khối ngành IV
733	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cất nước 2 lần	Khối ngành IV
734	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn	Khối ngành IV
735	PTN Kỹ nghệ mô	Máy đọc Elissa	Khối ngành IV
736	PTN Kỹ nghệ mô	Máy khuấy từ gia nhiệt KTS (2 cái)	Khối ngành IV
737	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm EBA 200	Khối ngành IV
738	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm để bàn đa nanwng Universal 320	Khối ngành IV
739	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm lạnh Mikro 220R	Khối ngành IV
740	PTN Kỹ nghệ mô	Máy quang phổ khả kiến 6300	Khối ngành IV
741	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
742	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ ấm CO2 (4 cái)	Khối ngành IV
743	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 (4 cái)	Khối ngành IV
744	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ hút khí độc ADC-4B1	Khối ngành IV
745	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE	Khối ngành IV
746	PTN Kỹ nghệ mô	Tủ sấy Oven MOV-112	Khối ngành IV
747	PTN Kỹ nghệ mô	Máy lắc SA8	Khối ngành IV
748	PTN Kỹ nghệ mô	Bể rửa siêu âm S180H	Khối ngành IV
749	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi 2 mắt (4 cái)	Khối ngành IV
750	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt	Khối ngành IV
751	PTN Kỹ nghệ mô	Nồi hấp tiệt trùng HV-50	Khối ngành IV
752	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi đảo ngược phản pha và huỳnh quang kèm theo camera IX73	Khối ngành IV

753	PTN Kỹ nghệ mô	Máy cắt sinh thiết lạnh MNT	Khối ngành IV
754	PTN Kỹ nghệ mô	Máy ly tâm xách tay EBA200	Khối ngành IV
755	PTN Kỹ nghệ mô	Máy vi tính	Khối ngành IV
756	PTN Kỹ nghệ mô	Máy làm mát Ommi BR CryO 19-8005	Khối ngành IV
757	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí nhà kính bằng kỹ thuật Eddy-Covariance gồm 03 cụm thiết bị đo chính cùng các hệ thiết bị phụ trợ	Khối ngành IV
758	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Thiết bị phân tích khí nhà kính xách tay	Khối ngành IV

B. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi An Đông	Nam		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
2	Bùi Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7480109	Khoa học dữ liệu
3	Bùi Huy Thông	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
4	Bùi Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
5	Bùi Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật Quy trình Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
6	Bùi Lê Trọng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7480109	Khoa học dữ liệu
7	Bùi Thị Ngọc Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
8	Bùi Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420101	Sinh học
9	Bùi Tiến Lên	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480109	Khoa học dữ liệu
10	Bùi Trọng Tú	Nam		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
11	Bùi Văn Thạch	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

12	Bùi Xuân Hải	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
13	Bùi Xuân Thắng	Nam		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
14	Cao Minh Đại	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
15	Cao Nghi Thục	Nữ		Thạc sĩ	Lý thuyết Tối ưu				7460101	Toán học
16	Cao Như Anh	Nam		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
17	Cao Thị Mỹ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7510402	Công nghệ vật liệu
18	Cao Trần Bảo Thương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
19	Cao Xuân Nam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
20	Châu Thành Đức	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
21	Châu Thành Tài	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
22	Châu Văn Tạo	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
23	Cổ Thanh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
24	Đái Huệ Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
25	Đặng Diệp Yến Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
26	Đặng Đức Trọng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích				7480109	Khoa học dữ liệu
27	Đặng Hoài Trung	Nam		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
28	Đặng Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420101	Sinh học
29	Đặng Lê Khoa	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
30	Đặng Ngọc Châu	Nam		Đại học	Vật lý Lý thuyết				7440102	Vật lý học
31	Đặng Thành Đạt	Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
32	Đặng Thị Phương Thảo	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
33	Đặng Thị Thanh Lê	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường				7440301	Khoa học môi trường
34	Đặng Thị Tùng Loan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý Động vật				7420201	Công nghệ sinh học
35	Đặng Trần Minh Hậu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
36	Đặng Trường An	Nam		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
37	Đặng Vĩnh Quang	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7510402	Công nghệ vật liệu

38	Đào Mỹ Linh	Nữ		Đại học	Công Nghệ Sinh Học				7420101	Sinh học
39	Đậu Ngọc Hà Dương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
40	Đậu Trần Ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu				7440122	Khoa học vật liệu
41	Đinh Bá Tiến	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
42	Đinh Điền	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
43	Đinh Ngọc Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích				7480109	Khoa học dữ liệu
44	Đinh Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
45	Đinh Sỹ Hiền	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
46	Đinh Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục				7460101	Toán học
47	Đỗ Đăng Khôi	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy Tiếng Anh	x				
48	Đỗ Đức Cường	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
49	Đỗ Hoàng Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
50	Đỗ Ngọc Thanh	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
51	Đỗ Nguyên Kha	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
52	Đỗ Quốc Minh Đăng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
53	Đỗ Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Hoá sinh				7440112	Hoá học
54	Đỗ Thị Ngọc Học	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
55	Đỗ Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
56	Đỗ Thị Thùy Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
57	Đỗ Thị Vi Vi	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440122	Khoa học vật liệu
58	Đỗ Thường Kiệt	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
59	Đỗ Văn Nhật Trường	Nam		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
60	Đoàn Ngọc Nhuận	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
61	Dương Minh Đức	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
62	Dương Thị Bích Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tài nguyên môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
63	Dương Thị Mỹ Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí				7440201	Địa chất học
64	Hà Quang Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý				7440301	Khoa học môi trường

65	Hà Thúc Chí Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510402	Công nghệ vật liệu
66	Hà Vân Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hoá sinh				7510402	Công nghệ vật liệu
67	Hà Văn Thảo	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7460101	Toán học
68	Hồ Bảo Quốc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
69	Hồ Huỳnh Thùy Dương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
70	Hồ Lê Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
71	Hồ Phạm Anh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
72	Hồ Thanh Huy	Nam		Tiến sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7440102	Vật lý học
73	Hồ Thị Hoàng Vy	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
74	Hồ Trương Nam Hải	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
75	Hồ Tuấn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
76	Hồ Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7440102	Vật lý học
77	Hoàng Anh Tú	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
78	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
79	Hoàng Đức Huy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420201	Công nghệ sinh học
80	Hoàng Ngọc Cường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
81	Hoàng Thị Đông Quý	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440122	Khoa học vật liệu
82	Hoàng Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý y khoa
83	Hoàng Thị Phương Chi	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
84	Hoàng Văn Hà	Nam		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7480109	Khoa học dữ liệu
85	Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
86	Hứa Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7440102	Vật lý học
87	Huỳnh Hữu Lợi	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
88	Huỳnh Hữu Luân	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm				7420201	Công nghệ sinh học

89	Huỳnh Hữu Thuận	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
90	Huỳnh Lê Thanh Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
91	Huỳnh Ngọc Vinh	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
92	Huỳnh Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
93	Huỳnh Quốc Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
94	Huỳnh Tấn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
95	Huỳnh Tấn Vũ	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
96	Huỳnh Thanh Nhẫn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý y khoa
97	Huỳnh Thị Kiều Xuân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
98	Huỳnh Thụy Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
99	Huỳnh Trúc Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
100	Huỳnh Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
101	Khuất Thị Khánh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
102	Lâm Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
103	Lâm Văn Hạo	Nam		Thạc sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
104	Lê Ánh Hạ	Nam		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7480109	Khoa học dữ liệu
105	Lê Bá Khánh Trình	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
106	Lê Công Hào	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý y khoa
107	Lê Công Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
108	Lê Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
109	Lê Đức Phúc	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
110	Lê Đức Trị	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
111	Lê Hoài Bắc	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
112	Lê Hoàng Anh	Nam		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường				7440301	Khoa học môi trường
113	Lê Hoàng Thái	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin

114	Lê Hương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
115	Lê Hữu Thọ	Nam		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
116	Lê Hữu Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
117	Lê Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
118	Lê Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
119	Lê Nguyễn Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
120	Lê Quốc Hòa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
121	Lê Thị Bạch Linh	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
122	Lê Thị Huỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
123	Lê Thị Nhân	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
124	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		Đại học	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
125	Lê Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
126	Lê Thị Thúy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
127	Lê Thị Xuân Mai	Nữ		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
128	Lê Thụy Thanh Giang	Nữ		Tiến sĩ	Vật Lý Chất Rắn				7440102	Vật lý học
129	Lê Tiến Khoa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
130	Lê Trần	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
131	Lê Trung Khanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
132	Lê Tự Thành	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440301	Khoa học môi trường
133	Lê Văn Anh Cường	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
134	Lê Văn Chánh	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
135	Lê Văn Hiếu	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440122	Khoa học vật liệu
136	Lê Văn Hợp	Nam		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
137	Lê Văn Luyện	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
138	Lê Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
139	Lê Viết Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
140	Lê Viết Long	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin

141	Lê Vũ Tuấn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
142	Lê Xuân Thuyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
143	Lương Thị Mỹ Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
144	Lương Vĩ Minh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
145	Lưu Thị Thanh Nhân	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
146	Lưu Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Hoá sinh				7420101	Sinh học
147	Lưu Thị Xuân Thi	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
148	Lý Kim Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích				7460101	Toán học
149	Lý Quốc Ngọc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
150	Mai Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
151	Mai Hoàng Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
152	Ngô Đắc Thuần	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
153	Ngô Đại Nghiệp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
154	Ngô Đình Hy	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
155	Ngô Huy Biên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
156	Ngô Minh Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
157	Ngô Minh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
158	Ngô Ngọc Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
159	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
160	Ngô Thị Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
161	Ngô Thị Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
162	Ngô Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
163	Ngô Trần Thiện Quý	Nam		Thạc sĩ	Thạch học - Khoáng vật học - Địa hóa học				7520501	Kỹ thuật địa chất
164	Nguyễn Ái Lê	Nữ		Tiến sĩ	Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
165	Nguyễn Anh Huy	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440102	Vật lý học
166	Nguyễn Ánh Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa phân tích				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

167	Nguyễn Anh Thi	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
168	Nguyễn Anh Thy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
169	Nguyễn Bình Phương Nhân	Nam		Tiến sĩ	Hóa vô cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
170	Nguyễn Cảnh Minh Thắng	Nam		Đại học	Hóa Học				7440112	Hoá học
171	Nguyễn Chí Linh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết				7520403	Vật lý y khoa
172	Nguyễn Chí Nhân	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
173	Nguyễn Công Thành	Nam		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
174	Nguyễn Công Trách	Nam		Tiến sĩ	Hóa-Polymer				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
175	Nguyễn Diệu Liên Hoa	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
176	Nguyễn Đình Thanh	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
177	Nguyễn Đình Thảo	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
178	Nguyễn Đình Thúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
179	Nguyễn Đoàn Thiện Chí	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
180	Nguyễn Du Sanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật				7420101	Sinh học
181	Nguyễn Đức Hảo	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440122	Khoa học vật liệu
182	Nguyễn Đức Hoàng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
183	Nguyễn Đức Hoàng Hạ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
184	Nguyễn Dương Tâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
185	Nguyễn Duy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440102	Vật lý học
186	Nguyễn Duy Mạnh Thi	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
187	Nguyễn Duy Thông	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
188	Nguyễn Hải Minh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học tri thức				7480201	Công nghệ thông tin

189	Nguyễn Hải Quân	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
190	Nguyễn Hiền Lương	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
191	Nguyễn Hoàng Chương	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
192	Nguyễn Hoàng Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Vì Sinh vật học				7420201	Công nghệ sinh học
193	Nguyễn Hoàng Quân	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu và linh kiện Nano				7440122	Khoa học vật liệu
194	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
195	Nguyễn Hữu Nhã	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
196	Nguyễn Hữu Toàn	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin Học				7480109	Khoa học dữ liệu
197	Nguyễn Hữu Trí Nhật	Nam		Thạc sĩ	Đại số				7460101	Toán học
198	Nguyễn Huy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
199	Nguyễn Huy Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
200	Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
201	Nguyễn Khánh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Đại số				7460101	Toán học
202	Nguyễn Kim Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
203	Nguyễn Kim Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Đại số				7460101	Toán học
204	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
205	Nguyễn Lê Hoàng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
206	Nguyễn Lê Tú Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn	x				
207	Nguyễn Minh Huy	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
208	Nguyễn Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
209	Nguyễn Mỹ Phi Long	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
210	Nguyễn Ngọc Ân	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
211	Nguyễn Ngọc Đức	Nam		Đại học	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin

212	Nguyễn Ngọc Long	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
213	Nguyễn Ngọc Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
214	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
215	Nguyễn Nhật Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
216	Nguyễn Phạm Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Phi Ngà	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
218	Nguyễn Phước Trung Hòa	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu				7440122	Khoa học vật liệu
219	Nguyễn Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
220	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
221	Nguyễn Quốc Khoa	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
222	Nguyễn Tấn Tài	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
223	Nguyễn Thái Công Nghĩa	Nam		Đại học	Mạng máy tính và viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
224	Nguyễn Thái Hoàng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
225	Nguyễn Thái Ngọc Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Nano và Kỹ thuật vật liệu cao cấp				7440122	Khoa học vật liệu
226	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
227	Nguyễn Thanh Lâm	Nam		Tiến sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
228	Nguyễn Thành Long	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
229	Nguyễn Thanh Phương	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
230	Nguyễn Thanh Quân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
231	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Công Nghệ Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
232	Nguyễn Thành Ván	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
233	Nguyễn Thị Cẩm Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520403	Vật lý y khoa

234	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
235	Nguyễn Thị Gia Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
236	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng				7460101	Toán học
237	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
238	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
239	Nguyễn Thị Hồng Thương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
240	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền phân tử Người				7420101	Sinh học
241	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Vì Sinh vật học				7420101	Sinh học
242	Nguyễn Thị Huyền Nga	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Lý thuyết				7520403	Vật lý y khoa
243	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Toán- Tin ứng dụng				7440301	Khoa học môi trường
244	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
245	Nguyễn Thị Lan Thi	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
246	Nguyễn Thị Lệ Thu	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
247	Nguyễn Thị Mai Loan	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
248	Nguyễn Thị Minh Tuyên	Nữ		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Thị Mộng Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7480109	Khoa học dữ liệu
250	Nguyễn Thị Mỹ Lan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
251	Nguyễn Thị Mỹ Nương	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
252	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền				7420201	Công nghệ sinh học
253	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
254	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420201	Công nghệ sinh học

	Thanh									
255	Nguyễn Thị Như Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
256	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
257	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
258	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
259	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
260	Nguyễn Thị Thảo Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
261	Nguyễn Thị Thiên Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
262	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học				7420101	Sinh học
263	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
264	Nguyễn Thị Tổ Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Trái đất				7440201	Địa chất học
265	Nguyễn Thị Ý Nhi	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
266	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
267	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7520501	Kỹ thuật địa chất
268	Nguyễn Thụy Vy	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
269	Nguyễn Tiến Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
270	Nguyễn Trần Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy tiếng Anh	x				
271	Nguyễn Trần Minh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
272	Nguyễn Trí Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
273	Nguyễn Trí Nhân	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
274	Nguyễn Trọng Việt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin

275	Nguyễn Trung Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
276	Nguyễn Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
277	Nguyễn Tuyết Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
278	Nguyễn Văn Đông	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
279	Nguyễn Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
280	Nguyễn Văn Khiết	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
281	Nguyễn Văn Quang Huy	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
282	Nguyễn Văn Thìn	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
283	Nguyễn Văn Thìn	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
284	Nguyễn Văn Thùy	Nam		Thạc sĩ	Giải tích				7460101	Toán học
285	Nguyễn Văn Vũ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
286	Nguyễn Viết Đông	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
287	Nguyễn Vĩnh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
288	Nguyễn Vũ Huy	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
289	Nguyễn Xuân Bá	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x				
290	Nguyễn Xuân Minh Ái	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
291	Nguyễn Xuân Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử				7440102	Vật lý học
292	Ông Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
293	Phạm Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
294	Phạm Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học				7440112	Hoá học
295	Phạm Huy Lâm	Nam		Đại học	Vật liệu polymer				7440122	Khoa học vật liệu
296	Phạm Kim Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
297	Phạm Minh	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
298	Phạm Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
299	Phạm Minh Tú	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

300	Phạm Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
301	Phạm Nguyễn Cương	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
302	Phạm Nguyễn Hữu Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
303	Phạm Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
304	Phạm Quốc An	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
305	Phạm Quỳnh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420101	Sinh học
306	Phạm Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
307	Phạm Thế Nhân	Nam		Thạc sĩ	Đại số				7460101	Toán học
308	Phạm Thị Bạch Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
309	Phạm Thị Chi	Nữ		Đại học	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
310	Phạm Thị Mỹ Bình	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Sinh				7420101	Sinh học
311	Phạm Trần Nguyên Nguyên	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
312	Phạm Trọng Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
313	Phạm Trung Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạch học - Khoáng vật học - Địa hóa học				7440201	Địa chất học
314	Phạm Tuấn Long	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
315	Phạm Tuấn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
316	Phạm Văn Phúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
317	Phạm Xuân Hiền	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa				7440102	Vật lý học
318	Phan Lê Hoàng Sang	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
319	Phan Ngô Hoang	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
320	Phan Nguyễn Ái Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
321	Phan Nguyệt Thuần	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
322	Phan Như Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
323	Phan Phúc Doãn	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học

324	Phan Thị Kiều Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
325	Phan Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Tính toán Định lượng				7460101	Toán học
326	Phan Thị Phương Trang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
327	Phan Trung Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
328	Phùng Quán	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
329	Quách Ngô Diễm Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
330	Tạ Thị Nguyệt Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
331	Thái Hồng Hải	Nam		Đại học	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
332	Thái Hùng Văn	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
333	Thái Lê Vinh	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
334	Tô Thị Hiền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
335	Tôn Thất Quang	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
336	Trà Đông Phương	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
337	Trần Anh Duy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
338	Trần Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
339	Trần Bích Thư	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
340	Trần Cao Vinh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
341	Trần Công Khánh	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440122	Khoa học vật liệu
342	Trần Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
343	Trần Duy Quang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
344	Trần Duy Tập	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật và Quản lý Hạt nhân				7440122	Khoa học vật liệu
345	Trần Hoàng Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
346	Trần Hón Quốc	Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
347	Trần Hương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học				7460101	Toán học
348	Trần Lê Bảo Hà	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học

349	Trần Lê Quan	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
350	Trần Linh Thuốc	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
351	Trần Minh Triết	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
352	Trần Nam Dũng	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
353	Trần Ngọc Diễm My	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
354	Trần Ngọc Hội	Nam		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
355	Trần Ngọc Mai	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
356	Trần Nguyên Vũ	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
357	Trần Nhân Giang	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý y khoa
358	Trần Quang Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
359	Trần Quốc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học/Hóa Sinh				7420201	Công nghệ sinh học
360	Trần Thái Sơn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
361	Trần Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
362	Trần Thanh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật				7420101	Sinh học
363	Trần Thị Anh Đào	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
364	Trần Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
365	Trần Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
366	Trần Thị Diễm Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
367	Trần Thị Hoàng Hà	Nữ		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
368	Trần Thị Huỳnh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Thông tin				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
369	Trần Thị Như Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý màng mỏng				7510402	Công nghệ vật liệu
370	Trần Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật				7420101	Sinh học
371	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quang học				7510402	Công nghệ vật liệu
372	Trần Thị Thu Dung	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Bảo vệ môi trường				7440301	Khoa học môi trường
373	Trần Thiện Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
374	Trần Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học

375	Trần Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và viễn thông				7480201	Công nghệ thông tin
376	Trần Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
377	Trần Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
378	Trần Tuấn Kiệt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
379	Trần Văn Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
380	Trần Văn Mẫn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
381	Trần Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
382	Trần Xuân Tân	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
383	Trịnh Anh Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
384	Trịnh Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
385	Trịnh Hoa Lăng	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
386	Trịnh Nguyễn Hùng Vĩ	Nam		Thạc sĩ	Thạch luận đá Magma				7440201	Địa chất học
387	Trịnh Thanh Đèo	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
388	Trịnh Thị Diệu Bình	Nữ		Tiến sĩ	Dược học				7440112	Hoá học
389	Trương Bá Hà	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết				7440102	Vật lý học
390	Trương Chí Cường	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
391	Trương Diệp Thanh An	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn	x				
392	Trương Hải Nhung	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
393	Trương Minh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình				7520501	Kỹ thuật địa chất
394	Trương Phước Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
395	Trương Tấn Quang	Nam		Thạc sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
396	Trương Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420101	Sinh học
397	Trương Thị Cẩm Trang	Nữ		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
398	Trương Thị Hồng	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý y khoa

	Loan									
399	Trương Thị Huỳnh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
400	Trương Thị Tuyết Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy tiếng Anh	x				
401	Trương Toàn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
402	Tuấn Nguyên Hoài Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
403	Văn Chí Nam	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
404	Võ Đức Cẩm Hải	Nam		Thạc sĩ	Hình học và Tôpô				7460101	Toán học
405	Võ Hoài Việt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
406	Võ Hồng Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
407	Võ Lương Hồng Phước	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
408	Võ Quốc Phong	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết và Vật lý tính toán				7440102	Vật lý học
409	Võ Sĩ Trọng Long	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết Tối ưu				7460101	Toán học
410	Võ Thị Minh Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
411	Võ Thị Ngọc Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
412	Võ Thị Phi Giao	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
413	Vũ Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
414	Vũ Đỗ Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
415	Vũ Hoàng Nam	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440122	Khoa học vật liệu
416	Vũ Quang Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
417	Vũ Quốc Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
418	Vũ Thị Bạch Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Sinh				7420201	Công nghệ sinh học
419	Vũ Thị Hạnh Thu	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
420	Vũ Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
421	Vũ Thị Mỹ Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

422	Vũ Văn Nghị	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy văn và công trình nước				7440301	Khoa học môi trường
423	Vương Huỳnh Minh Triết	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học

Tổng số giảng viên cơ hữu toàn trường: 423

C. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Bùi Quốc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Bác sĩ	x				
2	Bùi Thế Vinh	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
3	Bùi Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	Hoá sinh		7440122	Khoa học vật liệu		
4	Bùi Thị Luận	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất Dầu khí		7440201	Địa chất học		
5	Bùi Văn Hoài	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7420101	Sinh học		
6	Chế Đình Lý	Nam		Tiến sĩ	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường		
7	Đặng Công Tráng	Nam		Tiến sĩ	Luật - An Ninh	x				
8	Đặng Minh Thành	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420101	Sinh học		
9	Đặng Tấn Tài	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu polymer		7440122	Khoa học vật liệu		
10	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao		7520402	Kỹ thuật hạt nhân		
11	Đặng Văn Liệt	Nam	Phó	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		

			giáo sư							
12	Đinh Minh Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Hoá sinh		7440122	Khoa học vật liệu		
13	Đỗ Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Dược học		7440112	Hoá học		
14	Đoàn Lê Hoàng Tân	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
15	Dương Hoài Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điều khiển tự động		7440102	Vật lý học		
16	Dương Hữu Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
17	Dương Kim Thế Nguyễn	Nam		Tiến sĩ	Luật - An Ninh	x				
18	Giang Ngọc Hà	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật vật liệu kỹ thuật cao phân tử		7440122	Khoa học vật liệu		
19	Giang Thị Trúc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
20	Hồ Quốc Bằng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
21	Hồ Thị Đoàn Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Pháp		7440112	Hoá học		
22	Hồ Thị Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
23	Hoàng Khuê	Nam		Đại học	Sư phạm Tin học		7480201	Công nghệ thông tin		
24	Hoàng Minh Nam	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7420101	Sinh học		
25	Hoàng Trung Hiếu	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
26	Huỳnh Kiến Quang	Nam		Đại học	Công nghệ sinh học		7420101	Sinh học		
27	Huỳnh Lôi	Nam		Tiến sĩ	Dược học		7440112	Hoá học		
28	Huỳnh Nguyên Chính	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
29	Huỳnh Thanh Tú	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
30	HUỳnh Thị Ly Na	Nữ		Thạc sĩ	Kinh Tế	x				
31	Khuru Minh Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		
32	La Thị Cang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
33	Lâm Bích Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		7440112	Hoá học		
34	Lâm Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x				

35	Lâm Minh Hoàng	Nam		Đại học	Sinh học động vật		7420101	Sinh học		
36	Lâm Vĩnh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
37	Lê Mai Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
38	Lê Ngọc Năng	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
39	Lê Phúc Lữ	Nam		Đại học	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		
40	Lê Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7420101	Sinh học		
41	Lê Thị Hồng Đào	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
42	Lê Thị Mai Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7460101	Toán học		
43	Lê Thị Thanh Mai	Nữ		Tiến sĩ	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
44	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học		
45	Lê Thị Tuyết Nhung	Nữ		Đại học	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
46	Lê Trương Anh Khoa	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Y khoa		7440102	Vật lý học		
47	Lê Tuấn Thu	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
48	Lê Văn Mến	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
49	Lê Văn Ngô	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		7440112	Hoá học		
50	Lê Võ Thanh Lâm	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x				
51	Lê Xuân An	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
52	Liêu Diệp Hân	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý		7440112	Hoá học		
53	Lư Tuấn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x				
54	Lương An Vinh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
55	Mai Kim Vinh	Nam		Thạc sĩ	Địa chất		7440201	Địa chất học		
56	Mai Ngọc Xuân Đạt	Nam		Thạc sĩ	Quang học		7440122	Khoa học vật liệu		
57	Mai Thành Chung	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7420101	Sinh học		
58	Ngô Đại Hùng	Nam		Tiến sĩ	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
59	Ngô Quang Định	Nam		Tiến sĩ	Đường lối ĐCS		7480201	Công nghệ thông tin		
60	Ngô Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x				
61	Ngô Thị Kim Liên	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	x				
62	Ngô Thị Thuận	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		7440301	Khoa học môi trường		

63	Ngô Tuấn Phương	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7480201	Công nghệ thông tin		
64	Ngô Văn Nền	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
65	Nguyễn Đại Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu Y sinh		7440122	Khoa học vật liệu		
66	Nguyễn Đình Phước	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
67	Nguyễn Hà Hùng Chương	Nam		Tiến sĩ	Vật lý tính toán		7440102	Vật lý học		
68	Nguyễn Hữu Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
69	Nguyễn Hữu Bằng	Nam		Đại học	Hóa Học		7440112	Hoá học		
70	Nguyễn Hữu Khánh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		7440112	Hoá học		
71	Nguyễn Hữu Lợi	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
72	Nguyễn Kim Quang	Nam		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu		7440102	Vật lý học		
73	Nguyễn Kỳ Phùng	Nam		Tiến sĩ	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường		
74	Nguyễn Lê Duy	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420101	Sinh học		
75	Nguyễn Lê Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		7420101	Sinh học		
76	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Đại học	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
77	Nguyễn Minh Giám	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
78	Nguyễn Ngọc Thiệp	Nam		Thạc sĩ	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường		
79	Nguyễn Nhật Huy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		7440301	Khoa học môi trường		
80	Nguyễn Nhật Khanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
81	Nguyễn Phúc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
82	Nguyễn Phước Khải Hoàn	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420101	Sinh học		
83	Nguyễn Phước Trung	Nam		Thạc sĩ	Địa chất kỹ thuật xây dựng		7440201	Địa chất học		
84	Nguyễn Quốc Hiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
85	Nguyễn Tài Hoàng	Nam		Đại học	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học		
86	Nguyễn Tấn Trung	Nam		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng		7460101	Toán học		
87	Nguyễn Thị Bảy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ lưu chất		7440301	Khoa học môi trường		

88	Nguyễn Thị Đỗ An	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
89	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
90	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	x				
91	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền		7420101	Sinh học		
92	Nguyễn Thị Nguyên Tố	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		7420101	Sinh học		
93	Nguyễn Thị Quỳnh Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
94	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7440301	Khoa học môi trường		
95	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Đại học	Mạng máy tính và viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin		
96	Nguyễn Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7440112	Hoá học		
97	Nguyễn Thị Tường Vân	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu y khoa		7420101	Sinh học		
98	Nguyễn Trường Ngân	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
99	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
100	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu điện tử		7440102	Vật lý học		
101	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	x				
102	Nguyễn Văn Thái	Nam		Thạc sĩ	Điền Kinh	x				
103	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
104	Nguyễn Văn Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x				
105	Nguyễn Vinh Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
106	Nguyễn Xuân Dũng	Nam		Tiến sĩ	Nông học	x				
107	Phạm Cao Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
108	Phạm Đức Thọ	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
109	Phạm Kim Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
110	Phạm Lê Bửu Trúc	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Lý - Hóa Học		7420101	Sinh học		
111	Phạm Mạnh Hùng	Nam		Đại học	Công nghệ sinh học		7420101	Sinh học		
112	Phạm Ngọc Long	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				

113	Phạm Quang Thông	Nam		Thạc sĩ	Y học	x				
114	Phạm Thanh Duy	Nam		Tiến sĩ	Vi sinh		7420101	Sinh học		
115	Phạm Thị Lệ Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	x				
116	Phạm Thị Xuân Hiền	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
117	Phạm Xuân Kiên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và quản lý		7480201	Công nghệ thông tin		
118	Phan Bách Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
119	Phan Kim Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
120	Phan Lữ Chính Nhân	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
121	Phan Thành Nhân	Nam		Đại học	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
122	Quan Văn Ôn	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		7460101	Toán học		
123	Tạ Việt Phương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		
124	Tăng Lâm Tường Vinh	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		7460101	Toán học		
125	Trần Nguyễn QUỐC Vương	Nữ		Tiến sĩ	Y học	x				
126	Trần Như Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		
127	Trần Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		7420101	Sinh học		
128	Trần Song Thực Nguyễn	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
129	Trần Thị Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
130	Trần Thị Thanh Thanh	Nữ		Đại học	Tiếng Pháp		7440112	Hoá học		
131	Trần Thị Thảo Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
132	Trần Thị Tường An	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật học		7420101	Sinh học		
133	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học		
134	Trần Trịnh Mạnh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích		7460101	Toán học		
135	Trần Trọng Ngân	Nam		Đại học	Công nghệ sinh học		7420101	Sinh học		
136	Trần Văn Lăng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin		
137	Trình Kim Hân	Nam		Đại học	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin		

138	Trịnh Minh Phương	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7420101	Sinh học		
139	Trương Châu Nhật	Nam		Thạc sĩ	Sinh học động vật		7420101	Sinh học		
140	Trương Tấn Khoa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
141	Trương Tín Lộc	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	x				
142	Võ Diệp Như	Nữ		Đại học	Sư phạm Tin học	x				
143	Võ Hoàng Quân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
144	Võ Tấn Hậu	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học		
145	Võ Thanh Sang	Nam		Đại học	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
146	Võ Thị Bạch Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
147	Võ Thị Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất		
148	Vòng Bính Long	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
149	Vũ Đình Tuấn	Nam		Đại học	Bác sĩ	x				
150	Vũ Hải Quân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường: 150